

Số: 20/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp thành phố Hà Nội năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 18

(Từ ngày 07/12 đến ngày 09/12/2020)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét các báo cáo số 341/BC-UBND ngày 23/11/2020 và số 560/BC-UBND ngày 01/12/2020 của UBND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2020, Dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2021, Kế hoạch đầu tư công năm 2021 của thành phố Hà Nội; các báo cáo bổ sung, giải trình số 365/BC-UBND và số 367/BC-UBND ngày 07/12/2020 của UBND Thành phố; các báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND và số 78/BC-HĐND ngày 02/12/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố và thông qua dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2021 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 251.321.000 triệu đồng (*Hai trăm năm mươi một ngàn, ba trăm hai mươi một tỷ đồng*). Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 18.600.000 triệu đồng (*Mười tám ngàn, sáu trăm tỷ đồng*);

- Thu nội địa: 231.471.000 triệu đồng (*Hai trăm ba mươi một ngàn, bốn trăm bảy mươi một tỷ đồng*);
- Thu từ dầu thô: 1.250.000 triệu đồng (*Một ngàn hai trăm năm mươi tỷ đồng*).

(*Kèm theo phụ lục số 1 và số 7 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021*)

b. Tổng thu ngân sách địa phương: 107.785.791 triệu đồng (*Một trăm linh bảy ngàn, bảy trăm tám mươi năm tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu đồng*).

- Thu sau điều tiết: 100.626.790 triệu đồng (*Một trăm ngàn, sáu trăm hai mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi triệu đồng*).

- Thu ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 7.159.001 triệu đồng (*Bảy ngàn, một trăm năm mươi chín tỷ, không trăm linh một triệu đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021

Tổng chi ngân sách địa phương: 108.592.991 triệu đồng (*Một trăm linh tám ngàn, năm trăm chín mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi một triệu đồng*); gồm: Chi đầu tư phát triển: 51.241.326 triệu đồng; Chi thường xuyên: 47.359.116 triệu đồng (trong đó: chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 14.658.256 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 801.306 triệu đồng); Chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển: 439.900 triệu đồng; Dự phòng ngân sách: 2.650.856 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 10.460 triệu đồng; Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 6.891.333 triệu đồng, được phân bổ như sau:

a. Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 75.074.600 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung từ ngân sách Thành phố cho các quận, huyện, thị xã: 20.275.370 triệu đồng, trong đó: bổ sung cân đối 14.066.692 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu: 1.255.928 triệu đồng để thực hiện các chính sách, chế độ và nhiệm vụ phát sinh trong giai đoạn 2017-2021; bổ sung mục tiêu chi đầu tư XDCB 4.702.750 triệu đồng; bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 250.000 triệu đồng.

- Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 54.799.230 triệu đồng; gồm: chi đầu tư phát triển 27.825.576 triệu đồng; chi thường xuyên 22.318.123 triệu đồng; chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển 439.900 triệu đồng; dự phòng ngân sách 1.612.017 triệu đồng; bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 10.460 triệu đồng; chi tạo nguồn cải cách tiền lương 2.593.154 triệu đồng.

b. Tổng số chi ngân sách quận, huyện, thị xã (gồm cả xã, phường, thị trấn): 53.793.761 triệu đồng, trong đó chi cân đối ngân sách quận, huyện, thị xã là 47.585.083 triệu đồng.

3. Bội chi, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2021

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2021: 807.200 triệu đồng.

- Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố năm 2021: 789.000 triệu đồng.

- Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2021: 1.596.200 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Kèm theo phụ lục số 2 về cân đối thu, chi ngân sách địa phương; phụ lục số 3 về dự toán chi ngân sách địa phương; phụ lục số 4 về chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách cấp quận, huyện; phụ lục số 5 về dự toán ngân sách cấp Thành phố theo lĩnh vực; phụ lục số 6 về cân đối thu chi ngân sách quận, huyện; phụ lục số 8 về tổng hợp dự toán chi ngân sách các quận, huyện, thị xã; phụ lục số 9 về danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố).

Điều 2. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn, bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Thống nhất đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung:

1. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện một số quy định đến hết năm 2021 (theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội), cụ thể:

- Quy định về định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội tại các Nghị quyết: số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 và số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố.

- Quy định về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội tại các Nghị quyết: số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016, số 12/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 và số 09/NQ-HĐND ngày 04/12/2018 của HĐND Thành phố.

- Quy định về hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên bị suy giảm nguồn thu, không đảm bảo tự chủ chi thường xuyên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại Phụ lục số 5 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND Thành phố.

- Quy định về mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố Hà Nội từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông giai đoạn 2019-2020 và quy định một số nội dung, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố tại phụ lục số 3 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố.

2. Tiếp tục thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các quận, huyện, thị xã tối đa 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý) tăng thêm so với dự toán năm 2021 nộp về ngân sách cấp Thành phố và số thực hiện năm 2020 nhưng không vượt quá số tăng thu của ngân sách cấp Thành phố.

3. Thực hiện một số cơ chế tài chính đặc thù theo Nghị quyết 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội, cụ thể:

3.1. Về nguồn lực cho chi đầu tư phát triển

- Sử dụng một phần nguồn cải cách tiền lương trong dự toán chi 2021 của một số quận để bố trí chi đầu tư phát triển 700 tỷ đồng.

- Sử dụng 4.000 tỷ đồng thu từ sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp để bổ sung nguồn vốn chi đầu tư phát triển năm 2021.

3.2. Sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách địa phương để đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình thiết yếu:

- Đối với ngân sách cấp Thành phố: cho phép bố trí vốn thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để thực hiện đầu tư hạng mục mới theo quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

- Đối với ngân sách cấp quận, huyện, thị xã: Cho phép HĐND các quận, huyện, thị xã quyết định sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của cấp mình để đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình thiết yếu quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

4. Tiếp tục bố trí ngân sách thực hiện tuyên truyền, quảng bá về thành phố Hà Nội trên mạng tin tức truyền hình trong nước và quốc tế.

5. Cho phép NSNN hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác trên cơ sở phân chênh lệch thiếu giữa tổng nguồn tài chính chi thường xuyên và tổng số chi thường xuyên của đơn vị.

6. Bố trí dự toán kinh phí cho lao động hợp đồng làm những công việc quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP theo định mức phân bổ chi khác ngân sách cho đối tượng lao động hợp đồng làm công tác bảo vệ tại các cơ quan hành chính không nằm trong chỉ tiêu biên chế, chuyển sang ký hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV.

7. Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán, giải phóng mặt bằng, các dự án, đồ án quy hoạch trong tổng nguồn vốn giao cho công tác này theo dự toán năm 2021 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Thông qua danh mục dự án triển khai đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức; giao UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2021 nguồn vốn tài trợ cho các dự án sau khi cơ quan, tổ chức nộp tiền hỗ trợ vào ngân sách Thành phố (*kèm theo phụ lục 10 về danh mục dự án của Thành phố được triển khai đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân năm 2021*).

Điều 4. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2021 do UBND Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND Thành phố. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN; xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyên giá, trốn, lậu thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế. Thực hiện quyết liệt các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, báo cáo kịp thời cấp có thẩm quyền xử lý các vướng mắc liên quan đảm bảo thực hiện thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN

2. Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngân sách ngay từ đầu năm trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng chế độ quy định. Thực hiện nghiêm các quy định về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các dịch vụ quan trọng thiết yếu. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển.

3. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; thu hút các nguồn vốn đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, quản lý quy hoạch, xây dựng, đô thị, cải thiện chất lượng môi trường. Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Rà soát hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, triển khai thực hiện ngay từ đầu năm các dự án được giao kế hoạch năm 2021. Tiếp tục rà soát, thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất,... đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Các huyện được Thành phố hỗ trợ có mục tiêu triển khai một số dự án có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại để đảm bảo hoàn thành các công trình ngoài phần vốn hỗ trợ của Thành phố.

4. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác quản lý tài sản nhà nước trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các

văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Đẩy mạnh thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Thành phố, tăng cường quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; xây dựng phương án sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước của Thành phố phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

5. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập về phạm vi hoạt động, tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính gắn với cơ chế đánh giá độc lập. Thực hiện xã hội hóa tối đa các dịch vụ công, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo các quy định của Trung ương và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công.

Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN.

6. Triển khai thực hiện nghiêm, có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý ngân sách, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND Thành phố.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

(1) Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị theo đúng quy định:

- Đối với các khoản chi thường xuyên chưa phân bổ theo đầu mối (trừ một số khoản thực hiện theo kế hoạch của Thành phố), UBND xây dựng phương án, thống nhất với Thường trực HĐND phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trong quý I/2021. Đối với các khoản điều hành tập trung để thực hiện theo kế hoạch của Thành phố, khoản chi hỗ trợ ngành dọc và hỗ trợ các địa phương chưa phân bổ chi tiết, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố nội dung cụ thể trước khi thực hiện theo nguyên tắc đã được HĐND thông qua. Không phân bổ dự toán các khoản chi chưa được HĐND thống nhất về chế độ chi, mức chi.

- Thông báo chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ năm 2021 cho các dự án và chủ đầu tư trên cơ sở số vốn được Thủ tướng Chính phủ/Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết, báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với một số khoản chi đầu tư đã xác định được nhiệm vụ nhưng chưa có cơ sở để phân bổ chi tiết (hỗ trợ cho các huyện có đề án thành lập quận; hỗ trợ các

huyện khó khăn phía nam; xây dựng, cải tạo chợ dân sinh; hỗ trợ xây dựng, cải tạo trụ sở công an xã; xây dựng nhà văn hóa thôn; thực hiện Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc miền núi của Thủ đô Hà Nội; giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đất đầu giá quyền sử dụng đất), UBND Thành phố chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định để đủ điều kiện trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị, phân bổ chi tiết.

(2) Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, điều hành linh hoạt về ngân sách có sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ của HĐND Thành phố; định kỳ 6 tháng đầu năm và thời điểm cuối năm trước ngày 15/11/2021, UBND Thành phố đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách và lập phương án điều chỉnh (nếu cần thiết), phương án sử dụng các nguồn thu phát sinh tăng trong năm (ngoài số đã tính toán cân đối đầu năm) thống nhất với Thường trực HĐND trước khi quyết định, trong đó ưu tiên cho các nhiệm vụ chi, các vấn đề phát sinh về an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi bức xúc dân sinh về môi trường, giao thông... tổng hợp, báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

(3) Kịp thời lập phương án sử dụng các nguồn phát sinh trong năm để trình HĐND Thành phố quyết định phân bổ vốn đầu tư công theo nguyên tắc: tập trung cho công trình, dự án trọng điểm và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc mới phát sinh.

(4) Thực hiện thủ tục chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2020 đối với các dự án có nhu cầu.

2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08/12/2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *lsm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH HN, HĐND, UBND Thành phố;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT *lsm*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thị Hồng Hà

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	251.321.000
I	THU NỘI ĐỊA	231.471.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	50.985.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20.540.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51.656.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.900.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	7.400.000
7	Lệ phí trước bạ	7.800.000
8	Thu phí, lệ phí	17.584.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	6.000.000
11	Thu tiền sử dụng đất	22.700.000
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	600.000
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000
15	Thu khác ngân sách	7.500.000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (NSĐP hưởng 100%)	700.000
18	Chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước	5.000.000
19	Thu cổ phần hóa DNNN địa phương	4.000.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	1.250.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	18.600.000
1	Thuế xuất khẩu	150.000
2	Thuế nhập khẩu	4.500.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	380.000
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.560.000
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000



CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.592.991
I	Chi đầu tư phát triển	51.241.326
1	Chi đầu tư XDCB	50.541.326
2	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	550.000
3	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	150.000
II	Chi thường xuyên	47.359.116
	<i>Trong đó: chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</i>	365.006
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.658.256
2	Chi khoa học và công nghệ	801.306
3	Chi quốc phòng	1.109.285
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.062.764
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.137.603
6	Chi văn hóa thông tin	838.033
7	Chi phát thanh, truyền hình	161.110
8	Chi thể dục thể thao	812.145
9	Chi bảo vệ môi trường	2.582.699
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.246.886
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7.550.574
12	Chi bảo đảm xã hội	3.416.116
13	Chi sự nghiệp khác	982.339
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	439.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	2.650.856
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.891.333



NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

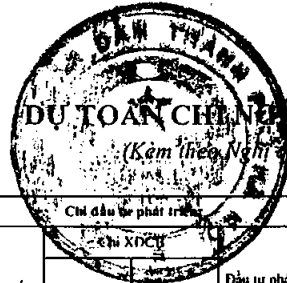
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
I	Thu NSNN trên địa bàn	251.321.000
1	Thu nội địa	231.471.000
2	Thu dầu thô	1.250.000
3	Thu từ hoạt động XNK	18.600.000
II	Thu ngân sách địa phương	107.785.791
1	Thu sau điều tiết	100.626.790
	- Thu thuế, phí	77.926.790
	- Tiền sử dụng đất	22.700.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.159.001
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	7.159.001
	+ Vốn đầu tư	6.793.995
	+ Nhiệm vụ khác	365.006
III	Chi ngân sách địa phương	108.592.991
1	Chi đầu tư phát triển	51.241.326
2	Chi thường xuyên	47.359.116
3	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	439.900
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	2.650.856
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.891.333
IV	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	807.200
V	Trả nợ gốc các khoản huy động	789.000
1	Theo nguồn vay	789.000
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	789.000
2	Theo nguồn trả nợ	789.000
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	- Từ bội thu NSDP	789.000
VI	Tổng mức vay của NSDP	1.596.200
1	Vay để bù đắp bội chi	1.596.200
2	Vay để trả nợ gốc	
VII	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	109.381.991

CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách cấp quận, huyện, thị xã (bao gồm cả cấp XPTT)
	Chi ngân sách địa phương	108.592.991	75.074.600	53.793.761
I	Chi đầu tư phát triển	51.241.326	32.528.326	18.713.000
1	Chi đầu tư XDCB	50.541.326	31.828.326	18.713.000
1.1	Chi XDCB trong nước	42.700.725	23.987.725	18.713.000
	<i>Tr.đó: bổ sung có mục tiêu cho NSQH</i>		4.702.750	
	- Nguồn XDCB tập trung	19.091.131	12.812.131	6.279.000
	+ Trong đó BS từ nguồn CCTL	700.000		700.000
	+ Trong đó BS từ nguồn CPH	4.000.000	4.000.000	
	- Nguồn tiền sử dụng đất	22.700.000	10.266.000	12.434.000
	- Nguồn xổ số kiến thiết	360.000	360.000	
	- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	549.594	549.594	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	7.840.601	7.840.601	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	6.244.401	6.244.401	
	- Chi từ nguồn vay lại ODA	1.596.200	1.596.200	
2	Bổ sung vốn các quỹ và ủy thác cho vay giải quyết việc làm	550.000	550.000	
3	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	150.000	150.000	
II	Chi thường xuyên	47.359.116	23.574.051	23.785.065
	<i>Tr.đó: bổ sung có mục tiêu cho NSQH</i>		1.255.928	
III	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	439.900	439.900	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	2.650.856	1.612.017	1.038.839
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.891.333	2.843.154	4.048.179
	<i>Tr.đó: bổ sung có mục tiêu cho NSQH</i>		250.000	
VII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			6.208.678
VIII	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách quận, huyện, thị xã		14.066.692	



ĐU TOÁN CHI NHẬN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

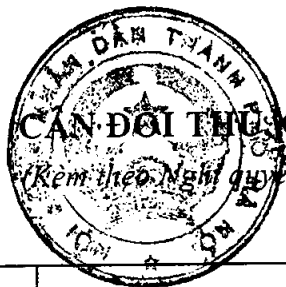
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chỉ	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên												Chi khác
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó													
								Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghiên cứu khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
TỔNG CỘNG		61.007.908	32.528.326	23.987.725	7.840.601	700.000	23.574.051	3.255.279	801.306	591.342	575.000	3.065.231	594.282	86.000	690.844	853.026	8.890.795	2.306.057	1.367.451	597.438	4.905.531
A	Nhiệm sách Thành phố trực tiếp quản lý	64.799.230	27.815.576	19.284.975	7.840.601	700.000	22.318.123	3.186.683	801.306	575.142	575.000	3.034.481	594.282	86.000	690.844	846.642	8.773.494	1.855.176	701.635	597.438	4.655.531
1	Khối Sở, Ban, Ngành	25.548.460	8.742.237	6.142.431	2.599.806		16.806.223	2.381.683	471.306			2.024.481	439.282	86.000	660.844	766.642	7.671.788	1.450.553	701.135	152.509	
1	Văn phòng Thành ủy	234.224					234.224														234.224
2	Văn phòng UBND Thành phố	81.573					81.573														66.042
3	Văn phòng HĐND Thành phố	35.306					35.306														35.306
4	Sở Ngoại vụ	44.709					44.709														44.709
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	135.234					135.234										97.672				37.562
6	Sở Tư pháp	72.201					72.201														46.457
7	Sở Công thương	155.985					155.985											104.928			51.057
8	Sở Khoa học và Công nghệ	225.587					225.587		195.380												30.207
9	Sở Tài chính Hà Nội	53.394					53.394										7.009				46.385
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.928.530					1.928.530	1.902.142													26.388
11	Sở Y tế	2.067.574					2.067.574	13.807				2.024.481									29.286
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	965.593					965.593	180.917													47.227
13	Sở Văn hóa và Thể thao	999.590					999.590						314.781		660.844						701.135
14	Sở Thông tin và Truyền thông	417.538					417.538		250.660					86.000							16.957
15	Sở Nội vụ	59.451					59.451							8.713							50.738
16	Thanh tra Thành phố	35.818					35.818														35.818
17	Sở Du lịch	60.137					60.137														38.600
18	Sở Giao thông vận tải	3.365.396	1.000	1.000			3.364.396														3.188.131
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	233.365	100.000	100.000			133.365									61.345					33.348
20	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.586.824	674.400	674.400			1.912.424														1.720.856
21	Sở Xây dựng	3.109.688					3.109.688									705.297					2.359.838
22	Sở Quy hoạch Kiến trúc	22.216					22.216														22.216
23	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	25.266					25.266		25.266												
24	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1.934					1.934														1.934
25	Trung tâm báo cáo di sản Thăng Long Hà Nội	124.002	20.000	20.000			104.002						104.002								
26	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	98.542					98.542														98.542
27	Đại Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	41.000	41.000	41.000																	
28	Báo Kinh tế và Đô thị	5.060					5.060														5.060
29	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	12.244					12.244														12.244
30	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	1.990.000	1.990.000	1.990.000																	
31	Ban QLDA DTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	331.700	313.000	313.000			18.700									18.700					
32	Ban QLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	2.573.500	2.573.500	573.500	2.000.000																
33	Ban QLDA DTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	802.500	802.500	802.500																	
34	Ban QLDA DTXD công trình giao thông thành phố HN	2.085.787	2.085.787	1.555.175	530.612																
35	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	17.826					17.826											2.230			15.596
36	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	40.449					40.449														40.449
37	Thành đoàn Hà Nội	62.152					62.152	22.463					11.786								22.441
38	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	20.015					20.015														20.015

STT	Tên Số, Ngành, Đơn vị	Tổng chỉ	Chỉ dẫn tư phát triển				Chỉ thường xuyên														Chỉ khác					
			Tổng số	Chỉ XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																		
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghiên cứu khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác						
39	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	11.473				11.473																				
40	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	11.673				11.673																				477
41	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	20.436				20.436	20.436																			
42	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	57.010				57.010	57.010																			
43	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	50.280				50.280	50.280																			
44	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	910				910	910																			
45	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	20.789				20.789	20.789																			
46	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	14.759				14.759	14.759																			
47	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	75.797	58.244	24.740	33.504	17.553	17.553																			
48	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	11.657				11.657	11.657																			
49	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	8.011				8.011	8.011																			
50	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	102.188	82.806	47.116	35.690	19.382	19.382																			
51	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	15.583				15.583	15.583																			
52	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	1.828				1.828	1.828																			
53	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	17.732				17.732	17.732																			
54	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6.424				6.424	6.424																			
II	Khởi kiện, huyện, thị xã	3.449.000	3.449.000	3.449.000																						
1	UBND quận Hà Tĩnh	20.000	20.000	20.000																						
2	UBND quận Bắc Từ Liêm	181.000	181.000	181.000																						
3	UBND quận Nam Từ Liêm	20.000	20.000	20.000																						
4	UBND quận Cầu Giấy	161.000	161.000	161.000																						
5	UBND quận Đống Đa	50.000	50.000	50.000																						
6	UBND quận Hoàng Mai	20.000	20.000	20.000																						
7	UBND quận Tây Hồ	40.000	40.000	40.000																						
8	UBND huyện Hà Vĩ	156.000	156.000	156.000																						
9	UBND huyện Chương Mỹ	100.000	100.000	100.000																						
10	UBND huyện Đan Phượng	30.000	30.000	30.000																						
11	UBND huyện Đông Anh	70.000	70.000	70.000																						
12	UBND huyện Gia Lâm	370.000	370.000	370.000																						
13	UBND huyện Hoài Đức	139.000	139.000	139.000																						
14	UBND huyện Mê Linh	172.000	172.000	172.000																						
15	UBND huyện Mỹ Đức	217.000	217.000	217.000																						
16	UBND huyện Phú Xuyên	358.000	358.000	358.000																						
17	UBND huyện Phúc Thọ	48.000	48.000	48.000																						
18	UBND huyện Quốc Oai	230.000	230.000	230.000																						
19	UBND huyện Thạch Thất	70.000	70.000	70.000																						
20	UBND huyện Thanh Oai	345.000	345.000	345.000																						
21	UBND huyện Thanh Trì	25.000	25.000	25.000																						
22	UBND huyện Thường Tín	80.000	80.000	80.000																						
23	UBND huyện Ứng Hòa	250.000	250.000	250.000																						
24	UBND huyện Sóc Sơn	145.000	145.000	145.000																						
25	UBND thị xã Sơn Tây	152.000	152.000	152.000																						
III	Khởi hội, đoàn thể	79.623				79.623																				
54	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	12.099				12.099																				
55	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Nội	10.788				10.788																				
56	Hội Người mù thành phố Hà Nội	5.264				5.264																				
57	Hội Nhà bán thành phố Hà Nội	2.143				2.143																				
58	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.279				1.279																				
59	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	2.032				2.032																				
60	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	8.318				8.318																				

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên													Chi khác
			Tổng số	Chi XDDB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trung đả													
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghiên cứu khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý lãnh chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
61	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	11.214				11.214												11.214			
62	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	3.827				3.827												3.827			
63	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	1.344				1.344												1.344			
64	Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin TP Hà Nội	1.566				1.566												1.566			
65	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1.432				1.432												1.432			
66	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.340				2.340												2.340			
67	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	1.177				1.177												1.177			
68	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.690				1.690												1.690			
69	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.672				1.672												1.672			
70	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1.438				1.438												1.438			
71	Hỗ trợ các Hội khác	10.000				10.000												10.000			
IV	Các đơn vị khác	8.637.816	6.092.745	851.950	5.240.795	2.545.071			575.142	575.000	910.000						375.000	25.000		84.929	
1	Công an thành phố Hà Nội	575.000				575.000															
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	695.142	120.000	120.000		575.142			575.142												
3	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	3.441				3.441														3.441	
4	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	5.803.565	5.801.145	560.650	5.240.795	2.120														2.120	
5	Bảo tàng Hà Nội (trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao)	150.300	150.300	150.300																	
6	Ban Phục vụ Lễ tang Hà Nội (trực thuộc Sở Lao động Thương Bình và xã hội)	18.000	18.000	18.000																	
7	Trưởng đội Lễ Đuẩn (trực thuộc Thành Đoàn Hà Nội)	3.000	3.000	3.000																	
8	Chi thi đua khen thưởng (Quý khen thưởng)	25.000				25.000												25.000			
9	Trợ giá vận tải hành khách công cộng cho đường sắt đô thị	375.000				375.000											375.000				
10	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	910.000				910.000					910.000										
11	Cục Thuế Hà Nội	6.930				6.930														6.930	
12	Tôn án nhân dân TPHN	10.256				10.256														10.256	
13	Cục Thi hánh án dân sự TPHN	4.870				4.870														4.870	
14	Kho học nhà nước Hà Nội	1.020				1.020														1.020	
15	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	7.984				7.984														7.984	
16	Cục Thống kê Hà Nội	4.690				4.690														4.690	
17	Liên đoàn Lao động TPHN	14.988				14.988														14.988	
18	Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHN	3.600				3.600														3.600	
19	Cục Quản lý thị trường TPHN	5.030				5.030														5.030	
20	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	20.000				20.000														20.000	
V	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố giao đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định	2.380.000				2.380.000	805.000	330.000			100.000	155.000			30.000	80.000	400.000	300.000		180.000	
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	180.000				180.000	180.000														
2	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn	80.000				80.000					50.000			30.000							
3	Kinh phí công tác tuyên truyền và phát hành đối với các cơ quan báo chí của Thành phố	25.000				25.000					25.000										
4	Kinh phí mua xe ô tô	100.000				100.000					50.000									50.000	
5	Vấn thành quyết toán các dự án hoàn thành; kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án vốn sự nghiệp)	80.000				80.000														80.000	

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên														Chi khác						
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trung đó																		
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghiên cứu khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		Chi sự nghiệp khác					
6	Kinh phí thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao	100.000				100.000																				
7	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết với các tỉnh	50.000				50.000																				
8	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện đề án tên quận	200.000				200.000																				
9	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp	300.000				300.000																				
10	Kinh phí thực hiện Đề án sửa học đường	375.000				375.000	375.000																			
11	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin	330.000				330.000		330.000																		
12	Kinh phí thực hiện giảm thiểu an tắc giao thông	50.000				50.000																				
13	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó khăn (môi trường, cải tạo chợ, trường học, trạm y tế, di tích văn hóa...); điều chỉnh nhiệm vụ khi điều chỉnh phân cấp tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND...	510.000				510.000	200.000							50.000	50.000						80.000	100.000				
V4	Chi đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án	8.341.594	8.341.594	8.341.594																						
1	Hỗ trợ thu hồi các khoản ứng trước đến hết kế hoạch năm 2020 chưa bố trí nguồn để thu hồi	205.267	205.267	205.267																						
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000	100.000	100.000																						
3	Hỗ trợ nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch	100.000	100.000	100.000																						
4	Hỗ trợ nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XIXCB tập trung của Thành phố	50.000	50.000	50.000																						
5	Các dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu tư	1.500.000	1.500.000	1.500.000																						
6	Hỗ trợ nguồn vốn thực hiện GPMB theo cơ chế thanh toán linh hoạt	500.000	500.000	500.000																						
7	Ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu cho các dự án	344.327	344.327	344.327																						
8	Chưa phân bổ chi tiết hỗ trợ huyện	2.542.000	2.542.000	2.542.000																						
9	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đối ứng cho các dự án ĐT	2.000.000	2.000.000	2.000.000																						
10	Chi hoàn trả vốn ứng Quỹ Đầu tư phát triển	1.000.000	1.000.000	1.000.000																						
VII	Đầu tư hỗ trợ ngành dọc và địa phương bạn	500.000	500.000	500.000																						
VIII	Dự phòng đầu tư phát triển																									
IX	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác ngân hàng chính sách cho vay	550.000	550.000																							
X	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thuê trả tiền nhà đất	150.000	150.000																							
XI	Trả nợ lãi các khoản vay động	439.900																								
XII	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố (số, ngành thực hiện)	500																								439.900
XIII	Bổ sung từ NSTW	326.706																								
XIV	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	100.000																								
XV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.593.154																								
XVI	Dự phòng ngân sách	1.612.017																								
XVII	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460																								2.593.154
B	Bổ sung mục tiêu cho NSQH	6.208.678	4.702.750	4.702.750																						1.612.017
						1.255.928	68.596																			10.460
																										10.460
																										250.000



Phụ lục số 6

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
	Tổng số	101.351.700	47.585.083	33.518.391	14.066.692	
1	Quận Hoàn Kiếm	8.953.400	1.461.641	1.461.641		
2	Quận Ba Đình	5.764.700	1.083.684	1.083.684		
3	Quận Đống Đa	10.822.200	1.592.950	1.592.950		
4	Quận Hai Bà Trưng	10.411.000	1.628.531	1.628.531		
5	Quận Thanh Xuân	4.191.200	917.103	917.103		
6	Quận Tây Hồ	2.761.300	1.081.412	1.081.412		
7	Quận Cầu Giấy	6.855.000	1.203.872	1.203.872		
8	Quận Hoàng Mai	5.664.400	2.386.824	2.386.824		
9	Quận Long Biên	12.347.100	4.348.696	4.348.696		
10	Quận Hà Đông	3.613.900	1.637.569	1.498.455	139.114	
11	Quận Nam Từ Liêm	6.620.600	1.362.702	1.362.702		
12	Quận Bắc Từ Liêm	3.178.400	1.332.692	1.298.380	34.312	
13	Thị xã Sơn Tây	348.050	714.938	183.958	530.980	
14	Huyện Thanh Trì	1.717.200	1.612.859	1.148.955	463.904	
15	Huyện Gia Lâm	2.504.300	2.606.718	1.984.430	622.288	
16	Huyện Sóc Sơn	1.251.000	1.865.753	894.150	971.603	
17	Huyện Đông Anh	5.060.000	4.197.056	3.376.550	820.506	
18	Huyện Mê Linh	781.700	1.127.410	508.630	618.780	
19	Huyện Quốc Oai	1.106.700	1.649.660	829.130	820.530	
20	Huyện Chương Mỹ	594.650	1.361.833	362.998	998.835	
21	Huyện Thanh Oai	538.500	1.042.753	324.415	718.338	
22	Huyện Ứng Hòa	186.700	972.714	102.730	869.984	
23	Huyện Mỹ Đức	188.200	1.113.197	107.505	1.005.692	
24	Huyện Thường Tín	748.300	1.302.669	531.705	770.964	
25	Huyện Phú Xuyên	315.700	1.059.377	224.575	834.802	
26	Huyện Ba Vì	277.200	1.262.698	145.860	1.116.838	
27	Huyện Phúc Thọ	324.100	895.982	230.655	665.327	
28	Huyện Thạch Thất	1.025.200	1.356.965	598.595	758.370	
29	Huyện Đan Phượng	776.100	1.214.000	611.040	602.960	
30	Huyện Hoài Đức	2.424.900	2.190.825	1.488.260	702.565	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó

6. Thu phí, lệ phí

Số TT	Tên quận, huyện	TỔNG SỐ	1. Thuế CTN-DV NQD	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu phí, lệ phí		7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	10. Thu khác ngân sách
								Tổng số	Trong đó ngân sách Trung ương (phí cấp biển số xe)				
	TỔNG CỘNG	101.351.700	51.656.000	7.800.000	462.600	500.000	12.041.000	1.250.900	540.000	5.820.000	20.700.000	130.000	991.200
1	Hoàn Kiếm	8.953.400	6.570.800	316.000		19.000	1.518.000	73.000	21.900	403.000	3.000		50.600
2	Ba Đình	5.764.700	3.808.700	463.400	1.300	30.000	952.000	62.800	19.600	300.000	83.000		63.500
3	Đống Đa	10.822.200	7.511.100	608.100	370.300	42.000	1.580.000	83.400	31.200	370.000	214.000		43.300
4	Hai Bà Trưng	10.411.000	7.122.600	507.600	300	25.000	2.214.000	78.200	36.700	280.000	99.000		84.300
5	Thanh Xuân	4.191.200	2.505.000	513.100	400	20.500	484.000	59.800	18.300	200.000	308.000		100.400
6	Tây Hồ	2.761.300	1.073.200	247.300		28.000	290.000	27.800	8.800	140.000	924.000	500	30.500
7	Cầu Giấy	6.855.000	3.791.200	602.700	1.300	27.500	981.000	66.100	18.900	180.000	1.137.000		68.200
8	Hoàng Mai	5.664.400	1.573.700	564.200	1.000	43.000	420.000	74.500	29.200	770.000	2.148.000	1.000	69.000
9	Long Biên	12.347.100	7.209.300	497.500	300	42.000	1.085.000	52.200	17.900	1.650.000	1.752.000	12.500	46.300
10	Hà Đông	3.613.900	1.828.900	630.500	2.000	35.000	462.000	72.000	24.600	120.000	412.000	1.000	50.500
11	Nam Từ Liêm	6.620.600	4.012.800	534.300		23.000	661.000	45.700	12.400	200.000	1.077.000	100	66.700
12	Bắc Từ Liêm	3.178.400	1.077.700	337.600		27.000	300.000	38.600	16.000	170.000	1.191.000	300	36.200
13	Sơn Tây	348.050	111.350	76.600		6.000	38.000	17.300	9.600	35.000	53.000	800	10.000
14	Thanh Trì	1.717.200	445.100	238.300	23.300	15.000	99.000	40.900	18.900	120.000	692.000	3.500	40.100
15	Gia Lâm	2.504.300	366.700	193.900		19.000	232.000	33.400	16.900	75.000	1.517.000	27.000	40.300
16	Sóc Sơn	1.251.000	278.500	158.800		10.000	64.000	25.500	14.300	370.000	322.000	1.200	21.000
17	Đông Anh	5.060.000	339.600	228.200	62.000	17.000	69.000	43.900	19.100	130.000	4.136.000	14.000	20.300
18	Mê Linh	781.700	262.500	99.700		6.500	41.000	22.800	14.500	60.000	273.000	2.700	13.500
19	Quốc Oai	1.106.700	141.100	72.600		3.500	48.000	28.500	14.600	33.000	765.000	5.000	10.000
20	Chương Mỹ	594.650	175.550	116.500		8.000	35.000	37.100	23.100	35.000	159.000	8.500	20.000
21	Thanh Oai	538.500	218.800	72.200		6.000	21.000	18.900	13.300	16.000	168.000	2.400	15.200
22	Ứng Hoà	186.700	41.000	58.900		2.000	8.000	19.800	15.200	4.000	43.000	6.000	4.000
23	Mỹ Đức	188.200	50.600	47.300		2.500	8.000	46.800	12.900	2.000	18.000	8.000	5.000
24	Thường Tín	748.300	192.600	91.900		5.500	28.000	24.700	16.200	36.000	358.000	6.500	5.100
25	Phù Xuyên	315.700	56.500	50.400		2.500	9.000	20.600	16.700	9.000	151.000	8.700	8.000
26	Ba Vì	277.200	78.600	80.000		2.500	15.000	27.600	21.100	8.000	54.000	3.900	7.600
27	Phúc Thọ	324.100	57.400	57.100		3.000	14.000	17.400	12.000	6.000	159.000	6.700	3.500
28	Thạch Thất	1.025.200	342.000	87.400		3.000	207.000	30.400	17.300	22.000	316.000	2.300	15.100
29	Đan Phượng	776.100	129.500	79.800		6.000	38.000	20.100	10.100	26.000	460.000	3.700	13.000
30	Hoài Đức	2.424.900	283.600	168.100	400	20.000	120.000	41.100	18.700	50.000	1.708.000	3.700	30.000


TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường	A. Tổng chi ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	II. Chi thường xuyên		III. Dự phòng ngân sách	IV. Dành nguồn thực hiện CCTL	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác		
					Tổng chi thường xuyên quận huyện xã phường	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX			Tổng số	Trong đó:	
										1. Bổ sung chi thường xuyên	2. Bổ sung chi đầu tư XDCB
	Tổng	53.793.761	47.585.083	18.713.000	23.785.065	928.336	1.038.839	4.048.179	6.208.678	1.505.928	4.702.750
1	Hoàn Kiếm	1.498.048	1.461.641	466.500	810.469	42.049	32.156	152.516	36.407	36.407	
2	Ba Đình	1.131.607	1.083.684	308.500	717.559	33.219	23.841	33.784	47.923	47.923	
3	Đống Đa	1.668.117	1.592.950	443.200	1.030.245	53.367	35.045	84.460	75.167	75.167	
4	Hai Bà Trưng	1.681.016	1.628.531	402.700	844.530	38.100	35.828	345.473	52.485	52.485	
5	Thanh Xuân	959.956	917.103	259.900	603.925	27.689	20.176	33.102	42.853	42.853	
6	Tây Hồ	1.109.002	1.081.412	428.000	502.627	22.934	23.791	126.994	27.590	27.590	
7	Cầu Giấy	1.247.207	1.203.872	408.100	733.481	34.605	29.015	33.276	43.335	43.335	
8	Hoàng Mai	2.435.171	2.386.824	1.030.400	897.114	39.439	52.510	406.800	48.347	48.347	
9	Long Biên	4.387.113	4.348.696	1.925.500	936.801	50.550	95.671	1.390.724	38.417	38.417	
10	Hà Đông	1.677.121	1.637.569	383.500	962.606	39.806	36.027	255.436	39.552	39.552	
11	Nam Từ Liêm	1.392.348	1.362.702	698.100	544.152	24.859	29.979	90.471	29.646	29.646	
12	Bắc Từ Liêm	1.356.820	1.332.692	628.800	604.998	26.168	29.319	69.575	24.128	24.128	
13	Sơn Tây	964.414	714.938	137.800	536.695	17.218	15.729	24.714	249.476	31.976	217.500
14	Thanh Trì	1.725.961	1.612.859	771.500	709.597	28.938	35.483	96.279	113.102	35.102	78.000
15	Gia Lâm	2.720.536	2.606.718	1.635.000	793.956	31.303	57.348	120.414	113.818	35.818	78.000
16	Sóc Sơn	2.083.410	1.865.753	504.200	1.105.977	40.395	38.878	216.698	217.657	76.657	141.000
17	Đông Anh	4.488.496	4.197.056	2.993.000	1.052.323	34.483	83.941	67.792	291.440	56.940	234.500
18	Mê Linh	1.301.567	1.127.410	359.000	699.262	25.108	24.803	44.345	174.157	35.157	139.000
19	Quốc Oai	1.975.864	1.649.660	751.800	815.984	28.930	36.293	45.583	326.204	34.704	291.500
20	Chương Mỹ	1.735.812	1.361.833	279.600	1.004.119	32.386	29.960	48.154	373.979	56.079	317.900
21	Thanh Oai	1.289.912	1.042.753	266.000	719.534	22.516	22.941	34.278	247.159	48.159	199.000
22	Ứng Hoà	1.330.598	972.714	143.200	797.819	25.367	21.400	10.295	357.884	80.184	277.700
23	Mỹ Đức	1.822.279	1.113.197	153.000	928.484	33.052	24.490	7.223	709.082	105.532	603.550
24	Thường Tín	1.443.607	1.302.669	449.400	792.347	24.622	28.659	32.263	140.938	30.938	110.000
25	Phú Xuyên	1.296.363	1.059.377	247.000	774.828	23.603	23.306	14.243	236.986	89.986	147.000
26	Ba Vì	2.565.763	1.262.698	174.600	1.040.224	31.682	27.779	20.095	1.303.065	140.265	1.162.800
27	Phúc Thọ	1.082.030	895.982	245.900	619.120	19.526	19.712	11.250	186.048	48.748	137.300
28	Thạch Thất	1.554.234	1.356.965	460.000	762.176	26.330	29.853	104.936	197.269	38.269	159.000
29	Đan Phượng	1.309.485	1.214.000	537.600	607.154	20.346	26.708	42.538	95.485	27.485	68.000
30	Hoài Đức	2.559.904	2.190.825	1.221.200	836.959	29.746	48.198	84.468	369.079	28.079	341.000



Phụ lục 9

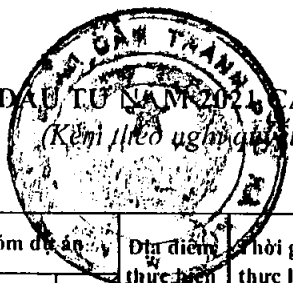
BIỂU TỔNG HỢP CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI*Kèm theo nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố*

Đơn vị: Triệu đồng

1	2	Kế hoạch 2021	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú
			NSTP	Vốn NSTW	ODA cấp phát (NSTW)	Vốn ODA vay lại	Vốn XSKT	
	TỔNG CỘNG	32.528.326	23.778.131	549.594	6.244.401	1.596.200	360.000	
A	CHI ĐẦU TƯ CÔNG (BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG)	28.328.326	19.578.131	549.594	6.244.401	1.596.200	360.000	
A1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch,...	455.267	250.000	205.267				
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2020 chưa bổ trí nguồn để thu hồi	205.267		205.267				
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000	100.000					
3	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, các dự án PPP	100.000	100.000					
4	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố	50.000	50.000					
A2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	27.873.059	19.328.131	344.327	6.244.401	1.596.200	360.000	
1	<i>Các dự án nhiệm vụ chỉ cấp Thành phố và Chương trình mục tiêu</i>	<i>20.235.559</i>	<i>12.050.631</i>	<i>344.327</i>	<i>6.244.401</i>	<i>1.596.200</i>		

1	2	Kế hoạch 2021 3	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú 9
			NSTP 4	Vốn NSTW 5	ODA cấp phát (NSTW) 6	Vốn ODA vay lại 7	Vốn XSKT 8	
I.1	Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố	18.228.309	10.043.381	344.327	6.244.401	1.596.200		<i>Phụ lục 9.1</i>
1	Dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố trong nước	10.387.708	10.043.381	344.327				
2	Các dự án ODA	7.840.601			6.244.401	1.596.200		
	- ODA cấp phát	6.244.401			6.244.401			
	- ODA vay lại	1.596.200				1.596.200		
I.2	Chương trình mục tiêu	1.607.250	1.607.250					
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	937.250	937.250					<i>Phụ lục 9.3</i>
2	Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi, Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016	670.000	670.000					<i>Phân bổ chi tiết 500 tỷ đồng tại Phụ lục 9.4</i>
I.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	400.000	400.000					<i>Phụ lục 9.2</i>
II	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá đất	1.500.000	1.500.000					
III	Bổ trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng theo cơ chế thanh toán linh hoạt	500.000	500.000					
IV	Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	5.637.500	5.277.500				360.000	
1	Hỗ trợ cho các dự án trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 nguồn vốn hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố đã được HĐND Thành phố chấp thuận mức trần hỗ trợ tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019	1.182.500	1.182.500					<i>Phụ lục 9.5, 9.6, 9.7</i>
2	Nguồn xố số	360.000					360.000	<i>Phụ lục 9.8</i>

1	2	Kế hoạch 2021	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú
			NSTP	Vốn NSTW	ODA cấp phát (NSTW)	Vốn ODA vay lại	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện (bảng mức trung bình một năm của giai đoạn 2016-2020)	1.480.000	1.480.000					Phụ lục 9.9
4	Hỗ trợ các huyện có đề án lên quận; Hỗ trợ các huyện phía Nam; xây dựng, cải tạo chợ dân sinh, hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn,...	2.615.000	2.615.000					Phân bổ chi tiết 243 tỷ đồng tại Phụ lục 9.10
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC)	4.200.000	4.200.000					
1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn	1.000.000	1.000.000					
2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	2.000.000	2.000.000					Phụ lục 9.11
3	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	550.000	550.000					
4	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	150.000	150.000					
5	Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc	500.000	500.000					



Phụ lục 9.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	13	126	40					135.633.637	41.337.172	10.529.517	17.883.982	95		
	Trong đó:														
*	Về cơ cấu nguồn vốn:														
	Vốn nước ngoài (ODA)								39.158.510	9.231.844	1.546.918	6.244.401			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								19.802.601	6.792.459	1.936.100	1.596.200			
	Vốn trong nước								76.672.526	25.312.869	7.046.499	10.043.381			
*	Về phân loại dự án:														
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	13	122	21					134.092.593	41.337.172	10.529.517	17.344.382	76		
	Trong đó vốn bố trí cho các công trình trọng điểm 2016-2020	11	8						100.806.126	29.207.491	5.124.275	11.480.570			
	Dự án khởi công mới năm 2021-2025		4	19					1.541.044			539.600	19		
I	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076	119.000	119.000	120.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2						612.076	119.000	119.000	120.000			
1	Hầm Sờ chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mật danh STĐ.02)		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	S=1,790m2	1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	118.000	118.000	50.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
2	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	1.000	1.000	70.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		2	9					694.225	365.000	190.000	193.500	10		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2						619.930	365.000	190.000	126.000	1		
1	Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2019-2021	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157	120.000	45.000	26.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021	Mua sắm trang thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018; 3978/QĐ-UBND 04/9/2020	446.773	245.000	145.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>			9					74.295			67.500	9		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Quang trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thạch thất	2020-2022	DT: 1.200m ²	5057/QĐ-UBND 11/11/2020	7.531			6.500	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Dân Hòa, huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thanh Oai	2020-2022	DT: 632m ²	4338/QĐ-UBND 25/9/2020	8.437			7.500	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Yên Sớ, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2020-2022	2.771m ²	5109/QĐ-UBND 13/11/2020	12.188			11.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường tín	2020-2022	2000m ²	7248/QĐ-UBND 24/12/2019	7.684			7.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Xây dựng trụ sở làm việc đồn Công an khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 597m ²	1204/QĐ-UBND 25/3/2020	9.528			8.500	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	1200m ²	4045/QĐ-UBND 10/9/2020	6.328			6.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đồng Mô thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4908/QĐ-UBND 02/11/2020	7.508			7.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Thủy Xuân Tiên huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 606m ²	4049/QĐ-UBND 10/9/2020	7.618			7.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4046/QĐ-UBND 10/9/2020	7.473			7.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		12	1					1.414.837	507.839	348.570	303.050	9		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		12	1					1.414.837	507.839	348.570	303.050	9		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	23.300	23.000	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2021	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999	45.399	30.000	7.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2021	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	13.239	13.000	23.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2020-2021	30 phòng học, và các công trình phụ trợ...	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	30.805	30.000	8.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	40.817	40.000	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	27.179	26.000	17.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
7	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ở tổ cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Mua sắm TB nghề ở tổ	1027/QĐ-UBND 11/3/2020	64.388	34.000	34.000	20.000	1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	NSTP bố trí tối đa 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
8	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2021	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	90.000	23.000	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tr/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	IIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2		1		Ba Đình	2010-2021	25 Phòng	6635/QĐ-UBND 21/12/2009; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015; 2876/QĐ-UBND 31/5/2019 1997/QĐ-UBND 13/5/2020	132.899	128.530	55.000	3.000	1	Trường Đội Lê Duẩn	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2021
10	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	20.000	20.000	30.000		UBND huyện Đan Phượng	
11	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	20.000	20.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ	
12	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	18.077	18.077	62.806		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								237.933			35.690			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								26.437	18.077	18.077	0			
	Vốn trong nước								44.738			27.116			
13	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752	16.493	16.493	58.244		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								223.336			33.504			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								24.818	16.493	16.493	0			
	Vốn trong nước								41.598			24.740			
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		5						2.881.544	1.049.467	350.000	296.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		5						2.881.544	1.049.467	350.000	296.000	1		
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	474.164	90.000	66.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	IIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2021	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	19.137	1.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	114.866	109.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	191.300	60.000	80.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	250.000	90.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin	2	1						2.375.048	343.321	33.000	270.300			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	1						2.375.048	343.321	33.000	270.300			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích khu Hoàng Thành Thăng Long.	1			Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	34.747	21.000	20.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	288.067	2.000	150.300		Bảo tàng Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	10.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
VI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn		1	1					139.674	44.000	44.000	41.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		1						98.554	44.000	44.000	20.000			
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554	44.000	44.000	20.000		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án và bố trí vốn phần còn lại
b	Dự án khởi công mới năm 2021			1					41.120			21.000	1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo, sửa chữa	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120			21.000	1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	CĐT bỏ trí vốn phần còn lại
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao		4	3					372.709	127.000	127.000	213.000	7		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		<i>4</i>	<i>3</i>					<i>372.709</i>	<i>127.000</i>	<i>127.000</i>	<i>213.000</i>	<i>7</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	34970m2	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	35.000	35.000	55.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp bể nhảy cầu, công trình phụ trợ...	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	25.000	25.000	41.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiềm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập Kiềm, Judo, Đá cầu, công trình phụ trợ,...	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	13.000	13.000	24.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Cung điền kinh, công trình phụ trợ,...	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	20.000	20.000	36.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bi sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu bi sắt, công trình phụ trợ,...	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	12.000	12.000	20.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 và Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	S sản: 3.844m2	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	10.000	10.000	16.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		1		Hà Đông	2020-2021	20.296m2	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	12.000	12.000	21.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
VIII	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2	2	1					19.235.413	3.923.044	640.000	2.393.500	2		
a	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>	2	2	1					19.235.413	3.923.044	640.000	2.393.500	2		
1	Xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2015-2021	L=1,0Km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	183		20.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại khu LHXL chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội		1		Sơn Tây	2018-2021	2 trạm quan trắc	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	20.209		3.500	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	2.513.859	550.000	2.170.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>								13.709.042	2.040.388	500.000	2.000.000			
	<i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>														
	<i>Vốn trong nước</i>								2.584.402	473.471	50.000	170.000			
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2022	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020	1.487.018	958.369	60.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
5	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2021	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	430.424	30.000	100.000		Sở Tài nguyên và Môi trường	
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	9	87	23					104.932.051	34.025.952	8.077.947	13.601.632	59		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3	11	10					11.217.854	6.923.411	932.231	1.016.400	19		
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều		2	8				649.720	324.740	118.000	261.400	10			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2	2				451.817	324.740	118.000	88.000	4			
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2021	44,912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018	231.417	201.920		20.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án
2	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)		1		Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	84.820	80.000	17.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
	<i>* Dự án xử lý cấp bách</i>														
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	743m	1633/QĐ-SNN 03/9/2020	52.143	20.000	20.000	25.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	900m	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	18.000	26.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án khởi công mới năm 2021			6					197.903			173.400	6		
	<i>* Dự án xử lý cấp bách</i>														
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251			50.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316			1.200	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2020-2021	200m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272			9.200	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500			28.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375			55.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	510m	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189			30.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	3	9	2					10.568.134	6.598.671	814.231	755.000	9		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	3	7	2					10.233.133	6.598.671	814.231	655.000	9		
1	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2011-2021	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	127.875		19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án;
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2012-2021	Nạo vét: L=4.680,3m ; Kè: 1,637,7m	2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	49.780		4.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1			Sơn Tây	2018-2021	Tiêu 299ha	5998/QĐ-UBND 31/10/2018	49.983	35.000		10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	120.731	30.000	18.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
5	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội		1		Chương Mỹ	2016-2021	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.920	17.000	7.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2018-2021	Tưới 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.099	13.000	22.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
7	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			1	Thanh Trì	2019-2021	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	14.000	25.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tưới 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.680	32.000	25.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2021	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	3.189.416	25.231	250.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1			Hà Đông	2015-2021	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019	4.722.852	2.686.037	570.000	200.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	43.500	43.000	30.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
12	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (Trạm bơm tiêu Yên Sơn)		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	70.500	70.000	45.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
b	Dự án khởi công mới năm 2021		2						335.001			100.000			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội		1		Phúc Thọ	2021-2022	18.680m	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371			30.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2021-2022	6.995m	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630			70.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
IX.2	Lĩnh vực giao thông	6	72	13					91.608.211	26.697.860	7.010.716	12.285.232	38		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	6	70	10					90.715.486	26.697.860	7.010.716	12.107.532	35		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vỹ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2021	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559	288.722	18.000	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	CDT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	21.000	21.000	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2020	76.668	11.000	11.000	55.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đờ)		1		Tây Hồ	2012-2021	Công hóa mương BTCT 2x3x3m; B = 9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	307.188	10.000	40.000	1	UBND quận Tây Hồ	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hối (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	L=2,65Km, B=22,5-38m	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088	89.999	20.000	50.000	1	UBND huyện Thường Tín	CDT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBĐT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	90.000	50.000	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2018-2021	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020	487.687	360.000	60.000	80.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai (Giai đoạn I), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2021	7,6km, B=30m (gđ1 làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	116.255	57.000	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2020-2022	L=5,5Km, B=12m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	145.000	145.000	145.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cống Thân (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m, B=12m	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	73.000	73.000	86.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức, Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	50.000	50.000	52.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	L=900m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	20.000	20.000	25.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	137.000	137.000	110.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=6,5Km, B=12m	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	130.000	130.000	148.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Đường liên khu vực 8 (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2.5Km, B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	168.665	168.665	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trូវ/ giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Đường Lại Yên – Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	109.000	109.000	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
17	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=2.400m, B=18m	4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	189.182	10.000	6.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
18	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội		1		Cầu Giấy	2018-2021	L=0,93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	20.514	7.000	11.000		UBND quận Cầu Giấy	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
19	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m ; Đường 2,5: 462,38mx4 0m	1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	52.036	1.000	20.000	1	UBND quận Hoàng Mai	
20	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	100.000		225.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
21	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phù Xuyên	2015-2021	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89.172	42.263	1.000	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
22	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018-2021	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173	95.333	40.000	20.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội		1		Ba Vi	2018-2021	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bón	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019	206.103	110.000	50.000	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
24	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=220,9m; B=9,5m; 09nhíp x 24 m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575	15.606	15.000	23.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	IIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2022	L=265m; Lc=164m; 04 nhịp (45+59+45+15)m B=10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020	61.960	30.000	10.000	15.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
26	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019-2021	L=39,9m, B=9m	6077/QĐ-UBND 31/10/2019	20.446	5.000	5.000	7.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
27	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm	2010-2021	L=3.410,4m ; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	87.000	40.000	10.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
28	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng		1		Long Biên	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74m ; B=33m - Hướng VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối; 01 đường gom: Lg=277,76m; Bg=5,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160	210.197	120.000	10.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
29	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2021	L=190,26m, B=8m	6082/QĐ-UBND 31/10/2019	27.536	7.000	7.000	8.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
30	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	201-2021	L=703m, B=9m	6075/QĐ-UBND 31/10/2019	58.741	10.000	10.000	20.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
31	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2021	L=41,4m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	10.000	10.000	15.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cối, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	38.000	22.000	10.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CET thực hiện điều chỉnh thời gian thực hiện DA

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
33	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-2021	656,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	235.409	20.000	30.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án		
34	Xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2021	Ltc=15,5m; Lc=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020	13.142	3.500	3.500	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
35	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2021	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020	115.544	75.084	3.000	4.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
36	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		1		Mê Linh	2015-2021	L= 154,7m; B=24m	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020	100.754	75.919	5.000	4.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
37	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2021	5,5km, Bn=56-60m	7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	732.087	50.000	10.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT															732.087	50.000
38	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2021		853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	218	650	1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
	Vốn nước ngoài (ODA)										90.355						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																
	Vốn trong nước										15.000	218				218	650
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000	15.708.007	3.428.044	4.934.795		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
	Vốn nước ngoài (ODA)										13.158.810	6.562.275				1.043.233	2.927.785
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)										13.649.180	6.686.363				1.864.811	1.497.010
	Vốn trong nước										6.102.010	2.459.369				520.000	510.000

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
40	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	974.939	15.000	850.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								10.860.000	619.798		800.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								5.625.000						
	Vốn trong nước								3.070.000	355.141	15.000	50.000			
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ		1		Tây Hồ; Ba Đình	2017-2020	10mx270m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	324.999	35.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án
42	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1						1.735.027	1.020.714	30.000	100.000		UBND huyện Hoài Đức	
	GD1 (Các đoạn: Km1+700-Km2+050; Km2+550 - Km3+340)				Hoài Đức	2016-2019	1,14kmx60 m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	187.429				UBND huyện Hoài Đức	
	GD2 (Các đoạn: Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).				Hoài Đức	2017-2021	3,76kmx60 m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	833.285	30.000	100.000		UBND huyện Hoài Đức	
43	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1		Đống Đa	2018-2021	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019	147.280	3.100	2.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
44	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc từ Liêm	2017-2021	2,3 km; 50m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	369.200	151.000	175.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
45	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1			Đống Đa	2018-2024	2.270mx50 m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	177.851	50.000	1.521.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
46	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3		1		Thanh Xuân	2018-2022	Hầm chui trục thông; L=475m; Hầm kín L=95m; BxH=18,7mx7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	698.158	149.956	93.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
47	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2022	Lhầm=520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhk=22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	6.499	1.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
48	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên	2020-2024	L=3,4Km; B=19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	30.000	30.000	594.475		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
49	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019	1.296.900	39.316	19.035	560.612		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	Vốn nước ngoài (ODA)								813.934	9.383	3.685	447.422			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								355.366	17.657	14.850	83.190			
	Vốn trong nước								127.600	12.276	500	30.000			
50	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	136.920	53.869	21.869	16.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)														
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								121.800	53.869	21.869	16.000			
	Vốn trong nước														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	IIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
51	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội			1	Hà Nội	2017-2021	Hệ thống hướng dẫn thiết kế kỹ thuật thẻ vé liên thông Hà Nội	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.125		1.000		Sở Giao thông Vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)								65.100						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)														
	Vốn trong nước								3.153	1.125		1.000			
52	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2022	3.814mx(39-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019	887.735	476.371	1.500	30.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh thời gian thực hiện DA
53	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2022	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018; 1784/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	111.173	2.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
54	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2021	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019	740.450	245.597	30.000	30.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
55	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	5.355	3.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
56	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2021	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	49.224	26.000	10.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án
57	Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017-2021	L=3.079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735	76.249	10.000	25.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ (tr)/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
58	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2021	L= 8.264m, B= 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	35.708	2.000	25.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
59	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2020-2022	L=3,73km, B=11,5- 22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019	334.099	42.402	40.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
60	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2021	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020	72.891	5.423	500	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
61	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ		1		Đống Đa	2018-2022	L=325,92m ;B=17,25m (Bm=10,5m ;Bhè=2x3,37 5m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	2.209	1.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện điều chỉnh thời gian thực hiện DA
62	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2022	Lc=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020	341.671	204.556	100.000	25.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
63	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2022	L=600m Bn =25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	3.667	1.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
64	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019-2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	15.000	15.000	20.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
65	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2007-2021	6.217mx(7- 23-45)m	3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ- BQLCTGT 13/10/2020	323.600	306.529	5.000	12.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
66	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2024	L=452,5m; B=17,5- 60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	5.000	5.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
67	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019	658.935	210.500	150.000	100.000		UBND huyện Sóc Sơn	
68	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	L=5Km, 1/2 mặt cắt B=13-20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019	247.268	140.000	70.000	20.000		UBND huyện Thường Tín	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
69	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2021	L=3,2Km, B=17,5m-- 40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.407	180.000	90.000	70.000		UBND huyện Đông Anh	
70	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2021	L=1,3Km, B=28,3-- 30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624	170.000	70.000	50.000		UBND quận Đống Đa	
71	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2022	17mx358m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.687	2.000	2.000	20.000		UBND quận Nam Từ Liêm	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
72	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	110.000	60.000	60.000		UBND huyện Chương Mỹ	
73	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (nay là đường Võ Văn Kiệt), huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	3,45 Km; 24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412//QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.807	3.000	25.000		UBND huyện Mê Linh	
74	Xây dựng hoàn chỉnh khốp hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	90.000	90.000	70.000		UBND huyện Gia Lâm	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2021	L=7,4Km, Bn=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	100.000	50.000	30.000		UBND huyện Mỹ Đức	
76	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	164.999	115.000	50.000		UBND huyện Mê Linh	
77	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy, Hà Nội		1		Cầu Giấy	2019-2021	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	50.385	40.385	50.000		UBND quận Cầu Giấy	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất		I		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	120.000	120.000	70.000		UBND huyện Thạch Thất	
79	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		I		Mê Linh	2016-2021	L=3,5km; B=24m	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	76.864	15.000	55.000		UBND huyện Mê Linh	
80	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		I		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	105.000	105.000	70.000		UBND huyện Thanh Oai	
81	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		I		Quốc Oai	2020-2022	L=3,535; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	90.000	90.000	150.000		UBND huyện Quốc Oai	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì		I		Ba Vì	2020-2022	L=6,7Km; B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.460	50.000	50.000	130.000		UBND huyện Ba Vì	
83	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		I		Phú Xuyên	2019-2022	QL1A: L=750m, B=30m; đường vào Huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây cống huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	55.000	35.000	60.000		UBND huyện Phú Xuyên	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng), huyện Phú Xuyên		I		Phú Xuyên	2019-2021	L=4,3Km, B=12m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	92.000	92.000	150.000		UBND huyện Phú Xuyên	
85	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		I		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	1.090	1.000	20.000		UBND quận Ba Đình	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2021-2025	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	135.000	50.000		UBND huyện Thanh Oai	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>		2	3					892.725			177.700	3		
1	Xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2021-2022	L=44,2m, B=8m	1759/QĐ-UBND 29/4/2020	14.091			10.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
2	Xây dựng cầu vượt đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2021	L=47,0m	528/QĐ-UBND 28/01/2019	17.442			11.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
3	Xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)			1	Thanh Xuân	2021	L=35,0m	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846			2.700	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
4	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32		1		Bắc Từ Liêm	2019-2023	Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126			72.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		1		Quốc Oai	2020-2023	L=3,25Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220			82.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		4						2.105.986	404.681	135.000	300.000	2		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		4						2.105.986	404.681	135.000	300.000	2		
1	Nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn.		1		Sơn Tây	2018-2021	L=4,5Km, B=9m	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019	79.068	49.238		20.000	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	CDT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đông Đa	2009-2021	4,95ha	5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020	297.780	225.443	15.000	15.000	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	40.000	40.000	115.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
4	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, TP Hà Nội		1		Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	90.000	80.000	150.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						659.358	140.000	60.000	75.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		1						659.358	140.000	60.000	75.000			
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ		1		Hai Bà Trưng	2018-2021	6 tầng. S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019	659.358	140.000	60.000	75.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
XI	Lĩnh vực khác		9	2					2.316.702	692.549	540.000	377.000	6		
XI.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư		4						825.747	230.549	228.000	112.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4						825.747	230.549	228.000	112.000			
1	Xây dựng HTKT khu TDC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2016-2021	2,67ha	2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	8.000	8.000	37.000		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ GPMB tuyến đường QL6, đoạn Ba La - Xuân Mai)		1		Chương Mỹ	2017-2021	5,45ha	3529/QĐ-UBND 02/7/2019	119.910	50.000	50.000	20.000		UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	IIT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)		1		Sóc Sơn	2018-2021	7,85 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	42.549	40.000	30.000		UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	130.000	130.000	25.000		UBND huyện Thanh Trì	
XI.2	Lĩnh vực tòa án		3	1					843.134	210.000	210.000	176.000	3		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		<i>3</i>	<i>1</i>					<i>843.134</i>	<i>210.000</i>	<i>210.000</i>	<i>176.000</i>	<i>3</i>		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2018-2021	3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	16.000	16.000	25.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	2.987m2	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	5.000	5.000	25.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2018-2021	4.247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547	14.000	14.000	26.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2021	34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	175.000	175.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
XI.3	Lĩnh vực kiểm sát		1	1					360.274	150.000	80.000	71.000	2		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		<i>1</i>	<i>1</i>					<i>360.274</i>	<i>150.000</i>	<i>80.000</i>	<i>71.000</i>	<i>2</i>		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2021	10.815m2	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 3297/UBND-KH&ĐT 22/7/2020	335.907	140.000	70.000	60.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2021	5.000m2	763/QĐ-UBND 17/2/2020	24.367	10.000	10.000	11.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
XI.4	Lĩnh vực khác		1						287.547	102.000	22.000	18.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		1						287.547	102.000	22.000	18.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2013-2021	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019	287.547	102.000	22.000	18.000	1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	Phần vốn còn lại do Chủ đầu tư bố trí



Phụ lục 9.2

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ/trừ/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	1	4						2.866.096	1.306.205	262.615	400.000			
I	HUYỆN GIA LÂM		4						1.528.106	455.911	133.000	300.000			
	Lĩnh vực giao thông		4						1.528.106	455.911	133.000	300.000			
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4						1.528.106	455.911	133.000	300.000			
1	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng		1		Gia Lâm	2018-2022	L=5.440m; Đường mặt đê Bmd=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247	179.999	60.000	100.000		UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927	72.000	22.000	100.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.655m, B=40m, Bmd=2x11.25=22.5m, Bđai phân cách = 5.5m, B hè = 2x6=12m.	9013/QĐ-UBND 31/10/2018	380.108	183.912	31.000	50.000		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thương, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2023	L=2.950m, B=25m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.824	20.000	20.000	50.000		UBND huyện Gia Lâm	
II	QUẬN CẦU GIẤY	1							1.337.990	850.294	129.615	100.000			
	Lĩnh vực giao thông	1							1.337.990	850.294	129.615	100.000			
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	1							1.337.990	850.294	129.615	100.000			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng		1		Cầu Giấy	2017-2021	L=420m, B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017	1.337.990	850.294	129.615	100.000		UBND quận Cầu Giấy	

Phụ lục 9.3
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Căn theo nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	★ Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	3	195					1.705.219	295.223	295.223	937.250	192		
	Dự án chuyển tiếp	3	32					771.259	279.223	279.223	274.715	35		
	Dự án mới		163					913.960	16.000	16.000	542.535	157		
I	HUYỆN ĐÔNG ANH		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
II	HUYỆN THANH TRÌ	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
III	HUYỆN HOÀI ĐỨC		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IV	HUYỆN GIA LÂM	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
V	HUYỆN QUỐC OAI		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
VI	HUYỆN SÓC SƠN		1					1.006			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)		1					1.006			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		1					2.857			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.857			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VIII	HUYỆN PHÚ XUYỀN		6					19.615	10.848	10.848	31.000	6		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)		6					19.615	10.848	10.848	1.000	6		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1					2.000			31.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.000			1.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN ỨNG HÒA		2					5.938	2.525	2.525	31.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)		2					5.938	2.525	2.525	1.000	2		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
X	HUYỆN MÊ LINH										30.000			
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
	<i>Trường học</i>	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	5.000	5.000	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	8.000	8.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	6.000	6.000	11.600	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	17.000	17.000	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	4.000	4.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	10.000	10.000	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	<i>Dự án mới</i>		92					509.293	16.000	16.000	306.400	92		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Văn Hòa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)</i>		62					209.308			72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	Văn hóa: Hỗ trợ 12 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Văn Hòa: 03 DA, Yên Bài: 01 DA)		13								32.500	13		HĐND và UBND Huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án và cân đối, huy động phần vốn còn lại (nếu cần thiết) để hoàn thành công trình.
	Trường học		9								157.000	9		
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)		1	xã Vật Lại	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung một số phòng học; xây mới điểm trường Khu Yên Bó	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000			25.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới 10 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học, các phòng chức năng và phụ trợ	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990			13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500			13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B		1	xã Văn Hòa	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học cũ và phụ trợ	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000			24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bài A		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000			4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bài B		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 6 phòng học và phụ trợ	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000			22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Y tế		8					73.495	16.000	16.000	44.800	8		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	4.000	4.000	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995	4.000	4.000	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới, mua sắm thiết bị	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
	<i>Hỗ trợ các xã đang ký đạt chuẩn nông thôn mới</i>		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
	<i>Trường học</i>		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	5.000	5.000	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	6.000	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703	4.000	4.000	15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	6.000	6.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564	10.000	10.000	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
*	<i>Dự án mới</i>		67					395.806			232.550	61		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)</i>		31					93.700			46.850	31		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	<i>Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)</i>		12					29.800			14.900	12		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)</i>		14					63.717			38.300	14		HĐND và UBND Huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án và cân đối, huy động phần vốn còn lại (nếu cần thiết) để hoàn thành công trình.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	Trường học		8					208.589			116.500	2		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1		2021-2022	Nhà lớp học+chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500			25.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728			16.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1		2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716			22.500		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1		2021-2022	Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000			13.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1		2021-2022	Xây mới 01 khối nhà lớp học 4 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
	Y tế		2					20.000			16.000	2		
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	



Phụ lục 9.4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2021
(Kèm theo nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

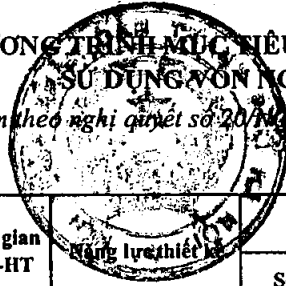
STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian	Nội dung	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		39					592.947		500.000	38		
1	HUYỆN BA VÌ		15					194.084		178.500	15		
	Lĩnh vực thủy lợi		1					9.000		8.500	1		
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2020-2022	Cải tạo, nâng cấp hồ diện tích 1,5ha	6903/QĐ-UBND 13/11/2020	9.000		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực giao thông		9					124.572		116.500	9		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 2,6 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6890/QĐ-UBND 13/11/2020	9.218		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sắn, xã Minh Quang		1	xã Khánh Thượng, xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 4,5 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6891/QĐ-UBND 13/11/2020	14.312		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 3,8 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6892/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 3,6km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6893/QĐ-UBND 13/11/2020	14.996		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 2,8km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6894/QĐ-UBND 13/11/2020	14.973		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chông, Quýt, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,3km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6895/QĐ-UBND 13/11/2020	14.373		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bài, Mít Mái, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,2km, đường BTXM, rộng mặt đường 3,5-4m	6900/QĐ-UBND 13/11/2020	14.712		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 2,937km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6901/QĐ-UBND 13/11/2020	14.990		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 3,68km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6902/QĐ-UBND 13/11/2020	12.000		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực trường học		2					26.248		23.500	2		
1	Trường mầm non Ba Trại B		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng 6 phòng học, các phòng bộ môn, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND 13/11/2020	11.250		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực y tế		3					34.264		30.000	3		
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
2	Trạm y tế xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Yên Bài		1	xã Yên Bài	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN THẠCH THẮT		4										
	Lĩnh vực văn hóa		2					52.500		50.000	4		
								14.000		13.000	2		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lật xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiến Xuân		1	xã Yên Trung, xã Tiến Xuân	2021-2022	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	5681/QĐ-UBND 12/11/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiến Xuân và thôn 2 xã Yên Bình		1	các xã Yên Bình, Tiến Xuân	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Lĩnh vực trụ sở		1					30.000		29.000	1		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021-2022	GPMB khoảng 4500m ² ; Xây dựng khối nhà làm việc trụ sở Đảng Ủy – HĐND – UBND xã Tiến Xuân bao gồm các phòng làm việc của lãnh đạo và các phòng chức năng chuyên môn; Cải tạo nhà làm việc hiện trạng đảm bảo kiến trúc cảnh quan chung của trụ sở, phụ trợ	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Lĩnh vực y tế		1					8.500		8.000	1		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2022	Xây dựng nhà khám 2 tầng, phụ trợ; đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng	5679/QĐ-UBND 12/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
III	HUYỆN QUỐC OAI		14					227.412		171.500	13		
	Lĩnh vực giao thông		4					56.770		48.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 1,450km, mặt đường bê tông xi măng,	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/10/2017	14.946		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.908,59m, mặt đường bê tông xi măng	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.804		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa nương thùy lợi thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.606,08m, mặt đường bê tông xi măng	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khâu, xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.993m, mặt đường bê tông xi măng	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực thủy lợi		7					93.959		79.000	7		
1	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L=400m, với diện tích S=2,51ha	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Hồ Chằm Khoai diện tích 21.000m, hồ Chằm Mai diện tích 25.000m	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương gạch chỉ VXM M75; L=3,43930km, mương tiêu thoát nước	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 3.747,9m, mặt đường bê tông xi măng	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9307/QĐ-UBND 20/12/2017	12.305		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 3256 m, mặt đường bê tông xi măng; Kiên cố hóa kênh mương tưới nước	2578/QĐ-UBND 21/08/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L= 595 m, với diện tích S = 18.733,8 m ²	2687/QĐ-UBND 06/09/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng và củng cố hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 2059m, mặt đường bê tông xi măng, kênh tiêu thoát nước	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực trường học		1					49.600		21.000			
1	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2023	Xây mới	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000		UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực văn hóa		1					12.457		11.000	1		

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà truyền thống văn hóa và trưng bày S=300m ² , Nhà hội họp S=450m ² ; Các hạng mục phụ trợ khác	3876/QĐ-UBND 05/11/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực y tế		1					14.626		12.500	1		
1	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà khám bệnh 711,93m ² ; nhà thương trực, để xe và các hạng mục phụ trợ	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		6										
	Lĩnh vực văn hóa		1					118.951		100.000	6		
								10.050		9.000	1		
1	Nhà văn hoá trung tâm xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm theo quy mô nhà văn hóa cấp xã	524/QĐ-UBND 28/3/2014; 3032/QĐ-UBND 31/12/2017	10.050		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực thủy lợi		1					10.985		9.000	1		
1	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Cứng hóa kênh mương Dài 4.500m.	864/QĐ-UBND 30/5/2014; 3031/QĐ-UBND 31/12/2017	10.985		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực giao thông		4					97.916		82.000	4		
1	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú.		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi B _{nền} =6.0m; B _{mặt} =5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm, xây dựng 3 cầu dân sinh kết cấu BTCT.	568/QĐ-UBND; 04/4/2014; 3033/QĐ-UBND; 31/12/2017	39.175		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi B _{nền} =6.0m; B _{mặt} =5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm.	561/QĐ-UBND; 03/4/2014; 3034/QĐ-UBND; 31/12/2017	35.035		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=750m, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường B _{nền} =5,0m, Chiều rộng mặt đường B _{mặt} =3,5m mặt đường BTXM	3832/QĐ-UBND 29/10/2020	9.861		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=1,25Km, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường B _{nền} =5,0m, Chiều rộng mặt đường B _{mặt} =3,5m mặt đường BTXM	3846/QĐ-UBND 29/10/2020	13.845		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

Phụ lục 9.3
CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021
 (Kèm theo nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Hình thức thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	3	195					1.705.219	295.223	295.223	937.250	192		
	Dự án chuyển tiếp	3	32					771.259	279.223	279.223	274.715	35		
	Dự án mới		163					913.960	16.000	16.000	542.535	157		
I	HUYỆN ĐÔNG ANH		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
II	HUYỆN THANH TRÌ	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
III	HUYỆN HOÀI ĐỨC		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IV	HUYỆN GIA LÂM	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
V	HUYỆN QUỐC OAI		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
VI	HUYỆN SÓC SƠN		1					1.006			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)		1					1.006			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		1					2.857			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.857			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VIII	HUYỆN PHÚ XUYỀN		6					19.615	10.848	10.848	31.000	6		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)		6					19.615	10.848	10.848	1.000	6		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1					2.000			31.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.000			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN ỨNG HÒA		2					5.938	2.525	2.525	31.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)		2					5.938	2.525	2.525	1.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
X	HUYỆN MÊ LINH										30.000			
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND huyện trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
	<i>Trường học</i>	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	5.000	5.000	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	8.000	8.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	6.000	6.000	11.600	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	17.000	17.000	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	4.000	4.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	10.000	10.000	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	<i>Dự án mới</i>		92					509.293	16.000	16.000	306.400	92		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Vân Hòa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)</i>		62					209.308			72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020					
	Văn hóa: Hỗ trợ 12 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Văn Hòa: 03 DA, Yên Bài: 01 DA)		13												
	Trường học		9												
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)		1	xã Vật Lại	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung một số phòng học; xây mới điểm trường Khu Yên Bỏ	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000				25.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới 10 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000				18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000				18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000				18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học, các phòng chức năng và phụ trợ	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990				13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500				13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B		1	xã Văn Hòa	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học cũ và phụ trợ	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000				24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bài A		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000				4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bài B		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 6 phòng học và phụ trợ	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000				22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Y tế		8												
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	4.000	4.000		3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995	4.000	4.000		3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000		4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000		4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000				7.200	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới, mua sắm thiết bị	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
	<i>Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới</i>		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
	<i>Trường học</i>		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	5.000	5.000	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	6.000	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703	4.000	4.000	15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	6.000	6.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564	10.000	10.000	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
*	<i>Dự án mới</i>		67					395.806			232.550	61		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đông Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)</i>		31					93.700			46.850	31		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện</i>
	<i>Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đông Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)</i>		12					29.800			14.900	12		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện</i>
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đông Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)</i>		14					63.717			38.300	14		<i>HĐND và UBND Huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án và cân đối, huy động phần vốn còn lại (nếu cần thiết) để hoàn thành công trình.</i>

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	<i>Trường học</i>		8					208.589			116.500	2		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1		2021-2022	Nhà lớp học+chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500			25.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728			16.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1		2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716			22.500		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1		2021-2022	Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000			13.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1		2021-2022	Xây mới 01 khối nhà lớp học 4 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
	<i>Y tế</i>		2					20.000			16.000	2		
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	



Phụ lục 9.4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2021
(Kèm theo nghị quyết số 0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian	Nội dung/Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
	TỔNG CỘNG		39					592.947		500.000	38		
1	HUYỆN BA VÌ		15					194.084		178.500	15		
	Lĩnh vực thủy lợi		1					9.000		8.500	1		
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2020-2022	Cải tạo, nâng cấp hồ diện tích 1,5ha	6903/QĐ-UBND 13/11/2020	9.000		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực giao thông		9					124.572		116.500	9		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 2,6 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6890/QĐ-UBND 13/11/2020	9.218		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sắn, xã Minh Quang		1	xã Khánh Thượng, xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 4,5 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6891/QĐ-UBND 13/11/2020	14.312		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 3,8 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6892/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 3,6km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6893/QĐ-UBND 13/11/2020	14.996		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 2,8km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6894/QĐ-UBND 13/11/2020	14.973		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chóng, Quýt, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,3km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6895/QĐ-UBND 13/11/2020	14.373		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bài, Mít Mái, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,2km, đường BTXM, rộng mặt đường 3,5-4m	6900/QĐ-UBND 13/11/2020	14.712		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 2,937km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6901/QĐ-UBND 13/11/2020	14.990		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 3,68km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6902/QĐ-UBND 13/11/2020	12.000		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực trường học		2					26.248		23.500	2		
1	Trường mầm non Ba Trại B		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng 6 phòng học, các phòng bộ môn, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND 13/11/2020	11.250		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực y tế		3					34.264		30.000	3		
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
2	Trạm y tế xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN THẠCH THẮT		4					52.500		50.000	4		
	Lĩnh vực văn hóa		2					14.000		13.000	2		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lật xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiến Xuân		1	xã Yên Trung, xã Tiến Xuân	2021-2022	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	5681/QĐ-UBND 12/11/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiến Xuân và thôn 2 xã Yên Bình		1	các xã Yên Bình, Tiến Xuân	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Lĩnh vực trụ sở		1					30.000		29.000	1		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021-2022	GPMB khoảng 4500m ² ; Xây dựng khối nhà làm việc trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân bao gồm các phòng làm việc của lãnh đạo và các phòng chức năng chuyên môn; Cải tạo nhà làm việc hiện trạng đảm bảo kiến trúc cảnh quan chung của trụ sở; phụ trợ	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Lĩnh vực y tế		1					8.500		8.000	1		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2022	Xây dựng nhà khám 2 tầng, phụ trợ; đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng	5679/QĐ-UBND 12/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
III	HUYỆN QUỐC OAI		14					227.412		171.500	13		
	Lĩnh vực giao thông		4					56.770		48.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 1,450km, mặt đường bê tông xi măng,	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/10/2017	14.946		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.908,59m, mặt đường bê tông xi măng	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.804		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa nương thùy lợi thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.606,08m, mặt đường bê tông xi măng	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí / giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khâu, xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.993m, mặt đường bê tông xi măng	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực thủy lợi		7					93.959		79.000	7		
1	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Châm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bung hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L=400m, với diện tích S=2,51ha	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo nạo vét hồ Châm Khoai, Châm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Hồ Châm Khoai diện tích 21.000m, hồ Châm Mai diện tích 25.000m	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương gạch chỉ VXM M75; L=3,43930km, mương tiêu thoát nước	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 3.747,9m, mặt đường bê tông xi măng	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9307/QĐ-UBND 20/12/2017	12.305		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đông Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 3256 m, mặt đường bê tông xi măng; Kiên cố hóa kênh mương tưới nước	2578/QĐ-UBND 21/08/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bung hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L= 595 m, với diện tích S = 18.733,8 m ²	2687/QĐ-UBND 06/09/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng và củng cố hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 2059m, mặt đường bê tông xi măng, kênh tiêu thoát nước	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực trường học		1					49.600		21.000			
1	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2023	Xây mới	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000		UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực văn hóa		1					12.457		11.000	1		

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-IT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà truyền thống văn hóa và trưng bày S=500m ² , Nhà hội họp S=450m ² , Các hạng mục phụ trợ khác	3876/QĐ-UBND 05/11/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực y tế		1					14.626		12.500	1		
1	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà khám bệnh 711,93m ² ; nhà thường trực, để xe và các hạng mục phụ trợ	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		6					118.951		100.000	6		
	Lĩnh vực văn hóa		1					10.050		9.000	1		
1	Nhà văn hoá trung tâm xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm theo quy mô nhà văn hóa cấp xã	524/QĐ-UBND 28/3/2014; 3032/QĐ-UBND 31/12/2017	10.050		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực thủy lợi		1					10.985		9.000	1		
1	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đông Chiêm, Ái Năng, Đồng Văn xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Cứng hóa kênh mương Dài 4.500m.	864/QĐ-UBND 30/5/2014; 3031/QĐ-UBND 31/12/2017	10.985		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực giao thông		4					97.916		82.000	4		
1	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú.		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi B _{nền} =6.0m; B _{mặt} =5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm, xây dựng 3 cầu dân sinh kết cấu BTCT.	568/QĐ-UBND; 04/4/2014; 3033/QĐ-UBND; 31/12/2017	39.175		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi B _{nền} =6.0m; B _{mặt} =5m, nề 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mác 250 dày 25cm.	561/QĐ-UBND; 03/4/2014; 3034/QĐ-UBND; 31/12/2017	35.035		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=750m, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường B _{nền} =5,0m, Chiều rộng mặt đường B _{mặt} =3,5m mặt đường BTXM	3832/QĐ-UBND 29/10/2020	9.861		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=1,25Km, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường B _{nền} =5,0m, Chiều rộng mặt đường B _{mặt} =3,5m mặt đường BTXM	3846/QĐ-UBND 29/10/2020	13.845		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

Phụ lục 9.5

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THỊNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN THEO THÔNG BÁO LÀM VIỆC
 BAN BAN CHỈ ĐẠO CỦA THÀNH PHỐ



20 /NQ-HĐND ngày 05/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	42					2.353.931	1.984.500	1.006.200	883.200	978.000		42	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>42</i>					<i>2.353.931</i>	<i>1.984.500</i>	<i>1.006.200</i>	<i>883.200</i>	<i>978.000</i>		<i>42</i>	
I	HUYỆN MỸ ĐỨC	1					170.000	153.000	90.900	90.900	62.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1					170.000	153.000	90.900	90.900	62.000		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>170.000</i>	<i>153.000</i>	<i>90.900</i>	<i>90.900</i>	<i>62.000</i>		<i>1</i>	
I	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	TT Tế Tiêu	Xây mới 29 phòng học, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà thể chất và phụ trợ	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	90.900	90.900	62.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
II	HUYỆN BA VÌ	21					739.038	630.700	230.000	230.000	400.600		21	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	21					739.038	630.700	230.000	230.000	400.600		21	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>21</i>					<i>739.038</i>	<i>630.700</i>	<i>230.000</i>	<i>230.000</i>	<i>400.600</i>		<i>21</i>	
1	Trường tiểu học Vật Lại	1	xã Vật Lại	Xây dựng nhà lớp học 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ khác.	2020-2021	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	10.000	10.000	10.000	UBND huyện Ba Vì	1	
2	Trường THCS Tân Lĩnh	1	xã Tân Lĩnh	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	10.000	10.000	27.000	UBND huyện Ba Vì	1	
3	Trường Mầm non Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ bốn, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2020-2021	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	29.000	10.000	10.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
4	Trường Tiểu học Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	10.000	10.000	9.000	UBND huyện Ba Vì	1	
5	Trường THCS Thụy An	1	xã Thụy An	Xây dựng khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	10.000	10.000	9.000	UBND huyện Ba Vì	1	
6	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ, PCCC và trang thiết bị công trình	2020-2021	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	15.000	15.000	25.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ/trú/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
7	Trường THCS Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học, hạng mục phụ trợ	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	25.500	10.000	10.000	15.500	UBND huyện Ba Vì	1	
8	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	TT Tây Đằng	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	10.000	10.000	11.000	UBND huyện Ba Vì	1	
9	Trường THCS Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	10.000	10.000	8.000	UBND huyện Ba Vì	1	
10	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	xã Cẩm Lĩnh	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	21.500	10.000	10.000	11.500	UBND huyện Ba Vì	1	
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	xã Khánh Thượng	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 1 tầng 3 phòng học HTKT, phụ trợ,	2020-2021	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	10.000	10.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	xã Cam Thượng	Xây dựng 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	10.000	10.000	23.000	UBND huyện Ba Vì	1	
13	Trường THCS Cam Thượng	1	xã Cam Thượng	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	10.000	10.000	16.000	UBND huyện Ba Vì	1	
14	Trường THCS Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây dựng nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	10.000	10.000	22.000	UBND huyện Ba Vì	1	
15	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Xây mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	64.000	20.000	20.000	44.000	UBND huyện Ba Vì	1	
16	Trường mầm non Phú Phương	1	xã Phú Phương	Xây dựng mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng	2020-2021	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	10.000	10.000	20.000	UBND huyện Ba Vì	1	
17	Trường mầm non Tân Hồng	1	xã Tân Hồng	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng cao 03 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	2020-2021	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	15.000	15.000	35.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
18	Trường mầm non Thụy An	1	xã Thụy An	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	2020-2021	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	10.000	10.000	18.000	UBND huyện Ba Vì	1	
19	Trường THCS Vân Hòa	1	xã Vân Hòa	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	2020-2021	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	10.000	10.000	16.000	UBND huyện Ba Vì	1	
20	Trường tiểu học Minh Quang A	1	xã Minh Quang A	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	10.000	10.000	21.000	UBND huyện Ba Vì	1	
21	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây mới 18 lớp học lý thuyết; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng.	2020-2021	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.700	10.000	10.000	21.600	UBND huyện Ba Vì	1	
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	2					189.992	166.000	84.000	54.000	81.900		2	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1					44.589	34.000	21.100	21.100	12.900		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					44.589	34.000	21.100	21.100	12.900		1	
I	Trường tiểu học Quảng Bị, xã Quảng Bị	1	xã Quảng Bị	Xây mới nhà hiệu bộ 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	2020-2021	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	21.100	21.100	12.900	UBND huyện Chương Mỹ	1	
	Lĩnh vực giao thông	1					145.403	132.000	62.900	32.900	69.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					145.403	132.000	62.900	32.900	69.000		1	
I	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	huyện Chương Mỹ	Tổng chiều dài tuyến 8300m	2019 - 2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	132.000	62.900	32.900	69.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
IV	HUYỆN PHÚC THỌ	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
	Dự án chuyển tiếp	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
1	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	xã Liên Hiệp	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	35.700	25.700	15.700	10.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
2	Trường mầm non Tích Giang	1	xã Tích Giang	Xây mới 20 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	36.000	17.700	17.700	18.300	UBND huyện Phúc Thọ	1	
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
1	Trường mầm non Di Trạch 2	1	xã Di Trạch	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	2019-2021	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.500	22.500	4.500	20.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
VI	HUYỆN ĐÔNG ANH	10					558.580	435.500	279.000	239.000	156.500		10	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	8					422.561	330.500	224.000	184.000	106.500		8	
	Dự án chuyển tiếp	8					422.561	330.500	224.000	184.000	106.500		8	
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1	xã Kim Chung	Xây mới 30 nhóm lớp	2019-2021	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	100.000	73.000	33.000	27.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Đầu tư hoàn thiện trường mầm non thôn Gia Lộc, xã Việt Hùng	1	Việt Hùng	Xây mới 8 phòng học, các phòng chức năng, hiệu bộ	2020-2021	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	26.000	18.000	18.000	8.000	UBND huyện Đông Anh	1	
3	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ	1	xã Uy Nỗ	Cải tạo 33 phòng học, phòng bộ môn	2020-2021	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	39.500	20.500	20.500	19.000	UBND huyện Đông Anh	1	
4	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tâm Xá	1	xã Tâm Xá	Cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ	2020-2021	7318/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	35.000	22.500	22.500	12.500	UBND huyện Đông Anh	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Năng Hồng	1	xã Nam Hồng	Cải tạo 8 nhóm lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	30.000	25.500	25.500	4.500	UBND huyện Đông Anh	1	
6	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm	1	xã Thụy Lâm	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	40.000	24.000	24.000	16.000	UBND huyện Đông Anh	1	
7	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng	1	xã Bắc Hồng	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.780	30.000	25.000	25.000	5.000	UBND huyện Đông Anh	1	
8	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng	1	xã Việt Hùng	Cải tạo nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	30.000	15.500	15.500	14.500	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực văn hóa	1					80.287	55.000	35.000	35.000	20.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					80.287	55.000	35.000	35.000	20.000		1	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	xã Đông Hội	Quy đất khu đất khoảng 3,3ha. Xây dựng nhà thi đấu, sân bóng đá, Cây xanh và XD HTKT	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	55.000	35.000	35.000	20.000	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực giao thông	1					55.732	50.000	20.000	20.000	30.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					55.732	50.000	20.000	20.000	30.000		1	
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nổi với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá.	1	xã Đông Hội	Cải tạo đường hè, cây xanh, chiếu sáng	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	50.000	20.000	20.000	30.000	UBND huyện Đông Anh	1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
VII	HUYỆN ỨNG HÒA	1					300.000	270.000	139.300	139.300	130.700		1	
	Lĩnh vực giao thông	1					300.000	270.000	139.300	139.300	130.700		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					300.000	270.000	139.300	139.300	130.700		1	
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ-Xuân quang) giai đoạn I	1	các xã Cần thơ, Xuân Quang	Đường giao thông cấp huyện, tổng chiều dài 12267m	2020-2022	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	270.000	139.300	139.300	130.700	UBND huyện Ứng Hòa	1	
VIII	HUYỆN THANH OAI	3					210.900	189.000	99.000	74.000	90.000		3	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1					44.900	40.000	24.000	24.000	16.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					44.900	40.000	24.000	24.000	16.000		1	
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên	1	xã Cao Viên	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2020-2021	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	40.000	24.000	24.000	16.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
	Lĩnh vực giao thông	2					166.000	149.000	75.000	50.000	74.000		2	
	Dự án chuyển tiếp	2					166.000	149.000	75.000	50.000	74.000		2	
1	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	xã Kim An, Đỗ Động, Tân Ước	3,620 km	2020-2021	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	85.000	25.000	25.000	60.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
2	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	xã Thanh Cao, Cao Viên	Tổng chiều dài tuyến chính 3502 m	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	64.000	50.000	25.000	14.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
IX	HUYỆN SÓC SƠN	1					34.472	26.100	18.100	18.100	8.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1					34.472	26.100	18.100	18.100	8.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					34.472	26.100	18.100	18.100	8.000		1	
1	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	xã Xuân Giang	Xây mới 10 phòng học; cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	3596/QĐ-UBND 31/10/2018	34.472	26.100	18.100	18.100	8.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	



Phụ lục 9.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ NĂM 2021 KHẮC PHỤC SỰ CỐ SAU CƠN BÃO SỐ 3,4 NĂM 2018

(Kèm theo nghị quyết số 2.0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức trần Thành phố hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: kế hoạch 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	1	2					217.591	172.000	50.500	50.500	96.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>180.598</i>	<i>138.000</i>	<i>50.500</i>	<i>50.500</i>	<i>69.500</i>	<i>1</i>		
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>36.993</i>	<i>34.000</i>			<i>26.500</i>			
	Lĩnh vực giao thông	1	1					180.598	138.000	50.500	50.500	69.500	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>180.598</i>	<i>138.000</i>	<i>50.500</i>	<i>50.500</i>	<i>69.500</i>	<i>1</i>		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh			các xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2020-2021	7660m	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	117.000	34.500	34.500	64.500		UBND huyện Chương Mỹ	Đã bổ sung thêm 17,930 tỷ đồng từ nguồn HTMT 2020
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2021	5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	21.000	16.000	16.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Đã bổ sung thêm 5 tỷ đồng từ nguồn HTMT 2020
	Lĩnh vực trụ sở		1					36.993	34.000			26.500			
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>36.993</i>	<i>34.000</i>			<i>26.500</i>			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2022	Xây mới	4507/QĐ-UBND 28/5/2020	36.993	34.000			26.500		UBND huyện Chương Mỹ	



Phụ lục 9.7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THỊ XÃ SƠN TÂY NĂM 2021
 (Kèm theo nghị quyết số 2.0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức trần Thành phố hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bỏ/trừ/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: kế hoạch 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG		5					175.189	151.500	43.000	40.000	108.500	4		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
	<i>Dự án mới</i>		3					104.155	86.500	3.000		83.500	2		
I	Các dự án khu vực bãi rác Xuân Sơn		1					29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1		
	<i>Dự án mới</i>		1					29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 1110m; 9.843mm rãnh trên địa bàn xã Xuân Sơn	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Các dự án Làng cổ Đường Lâm		2					74.380	59.000	2.000	2.000	57.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		2					74.380	59.000	2.000	2.000	57.000	1		
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm		1	Xã Đường Lâm	2021-2023	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND 3 tầng; Hội trường; Các hạng mục phụ trợ.	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	40.000	1.000	1.000	39.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây		1	Xã Đường Lâm	2019-2022	Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung; Phục hồi tòa Đại Đình, Nghi Môn; Xây dựng tường rào bảo vệ; nâng cấp sân vườn, hạ tầng kỹ thuật...	142/QĐ-UBND 23/10/2019 ; 559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	19.000	1.000	1.000	18.000		UBND thị xã Sơn Tây	
III	Các dự án lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
1	Trường tiểu học Sơn Lộc		1	Phường Sơn Lộc	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp thư viện 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, xây mới tầng 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, xây mới tầng 3 thành nhà lớp học	1472/QĐ-UBND 28/10/2019	34.353	32.000	20.000	20.000	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

STT	Tên Dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức trần Thành phố hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bổ trợ/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: kế hoạch 2020				
2	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (Giai đoạn 2)		1	Phường Trung Sơn Trầm	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà hiệu bộ; Nhà đa năng; Nhà bếp + phòng ăn 3 tầng; Các công trình phụ trợ.	1498/QĐ-UBND 30/10/2019	36.681	33.000	20.000	20.000	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	



Phụ lục 9.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT THỦ ĐỘ NĂM 2021
(Kèm theo nghị quyết số 2.0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	3	23					772.613	151.499	102.000	360.000	13		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	6					237.697	150.397	102.000	70.500	7		
	<i>Dự án mới</i>	2	17					534.916	1.102		289.500	6		
I	HUYỆN BA VÌ	1						52.033	18.000	18.000	32.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1						52.033	18.000	18.000	32.000	1		
1	Trường mầm non Cổ Đô	1		xã Cổ Đô	2020-2021	Xây dựng 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	18.000	18.000	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		3					54.413	11.000	5.000	25.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					16.522	11.000	5.000	4.000	1		
1	Trường mầm non Phú Nam An, xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ		1	xã Phú Nam An	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2218A/QĐ-UBND 12/4/2019	16.522	11.000	5.000	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Ngân sách huyện bố trí 6 tỷ đồng
	<i>Dự án mới</i>		2					37.891			21.000	1		
1	Trường mầm non khu B - xã Hợp Đồng (Giai đoạn 2)		1	xã Hợp Đồng	2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381			6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 10 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	9907/QĐ-UBND 26/10/2020	30.510			15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
III	HUYỆN MÊ LINH	1						49.218	902		25.000			
	<i>Dự án mới</i>	1						49.218	902		25.000			
1	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1		xã Tiên Thịnh	2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng học; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	902		25.000		UBND huyện Mê Linh	
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		2					74.054			32.000			
	<i>Dự án mới</i>		2					74.054			32.000			

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	xã An Phú	2020-2022	Xây mới 2 khối lớp học và nhà hiệu bộ, phụ trợ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618			20.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	xã Hồng Sơn	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, trường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436			12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	HUYỆN PHÚ XUYỀN		2								32.000			
	<i>Dự án mới</i>		2					83.812			32.000			
1	Trường trung học cơ sở Văn Hoàng		1	xã Văn Hoàng	2021-2022	Cải tạo 10 phòng chức năng, xây mới 4 phòng học và phụ trợ	4046/QĐ-UBND 03/10/2017; 5497/QĐ-UBND 31/12/2019	38.903			12.000		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	xã Chuyên Mỹ	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học và phụ trợ	2706/QĐ-UBND 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909			20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
VI	HUYỆN PHÚC THỌ		4					66.386	34.700	8.000	25.000	4		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					45.189	34.700	8.000	8.000	1		
1	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc		1	xã Thượng Cốc	2019-2021	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4334/QĐ-UBND 25/10/2011	45.189	34.700	8.000	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	<i>Dự án mới</i>		3					21.197			17.000	3		
1	Trạm Y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế Xuân Phú cũ)		1	xã Xuân Đình	2020-2022	Cải tạo	4046/QĐ-UBND 9/11/2020	6.390			5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trạm y tế xã Tích Giang		1	xã Tích Giang	2021	Cải tạo	4077/QĐ-UBND 9/11/2020	7.455			6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trạm Y tế xã Vân Nam		1	xã Vân Nam	2020-2022	Cải tạo	4044/QĐ-UBND; 09/11/2020	7.352			6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
VII	HUYỆN QUỐC OAI	1						42.434			25.000			
	<i>Dự án mới</i>	1						42.434			25.000			
1	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1		xã Tân Phú	2018-2020	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, nhà bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434			25.000		UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VIII	HUYỆN SÓC SƠN		3					96.887	44.697	29.000	32.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		2					57.115	44.697	29.000	9.500	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A		1	xã Minh Trí	2020-2021	Xây dựng 2 khối nhà 06 phòng học và phụ trợ	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	14.000	14.000	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú		1	xã Minh Phú	2021-2022	Xây 2 khối nhà học và nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	30.697	15.000	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	<i>Dự án mới</i>		1					39.772			22.500			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A		1	xã Trung Giã	2021-2022	Xây thêm 10 phòng học và các phòng chức năng, nhà thể chất, các hạng mục phụ trợ	4150/QĐ-UBND 13/11/2020	39.772			22.500		UBND huyện Sóc Sơn	
IX	HUYỆN THẠCH THẮT		2					52.625	19.200	19.000	25.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					30.000	19.000	19.000	8.000	1		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A		1	xã Bình Phú	2019-2021	12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018	30.000	19.000	19.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
	<i>Dự án mới</i>		1					22.625	200		17.000			
1	Trường Mầm non Tân Xã		1	xã Tân Xã	2020-2021	GPMB; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; phụ trợ	4276/QĐ-UBND 29/10/2019; 5558/QĐ-UBND 6/11/2020	22.625	200		17.000		UBND huyện Thạch Thất	
X	HUYỆN THANH OAI		1					44.500			25.000			
	<i>Dự án mới</i>		1					44.500			25.000			
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)		1	xã Cao Viên	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện và hạng mục phụ trợ	2333/QĐ-UBND 30/10/2020	44.500			25.000		UBND huyện Thanh Oai	
XI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		2					30.646			25.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		2					30.646			25.000	1		
1	Trường trung học cơ sở Chương Dương, huyện Thường Tín		1	xã Chương Dương	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ và phụ trợ	4207/QĐ-UBND 31/10/2019	10.862			9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp THCS Văn Bình, huyện Thường Tín		1	xã Văn Bình	2021-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng 6 phòng, 15 phòng chức năng và phụ trợ	4490/QĐ-UBND 10/11/2020	19.784			15.500		UBND huyện Thường Tín	
XII	HUYỆN ỨNG HÒA		3					96.238	23.000	23.000	32.000	1		

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					36.838	23.000	23.000	9.000	1		
1	Trường mầm non tập trung xã Đội Bình		1	xã Đội Bình	2020-2021	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	999/QĐ-UBND 26/10/2018; 218/QĐ-UBND 29/3/2019	36.838	23.000	23.000	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	<i>Dự án mới</i>		2					59.400			23.000			
1	Trường Mầm non Trung Tú		1	xã Trung Tú	2021-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính, phụ trợ	932/QĐ-UBND-09/11/2020	44.500			10.000		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa		1	xã Minh Đức	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	929/QĐ-UBND 03/11/2020	14.900			13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
XIII	THỊ XÃ SƠN TÂY		1					29.367			25.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		1					29.367			25.000	1		
1	Trường mầm non Quang Trung (GD II)		1	phường Quang Trung	2021-2023	xây dựng nhà 3 chức năng và các hạng mục phụ trợ	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367			25.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 9.9
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÓ MỤC TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021



(Kế hoạch tổng số 2,0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-IT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trừ/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CT/IT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	15	65					3.890.067	600.080	382.000	1.480.000	38		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	7	16					1.421.111	598.950	382.000	411.500	19		
	<i>Dự án mới</i>	8	49					2.468.955	1.130		1.068.500	19		
I	HUYỆN BA VÌ		8					272.757	20.000	20.000	100.000	2		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		1					19.800			10.000			
	<i>Dự án mới</i>		1					19.800			10.000			
1	Trường mầm non Châu Sơn		1	xã Châu Sơn	2020-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lý thuyết + bộ môn 3 tầng, bếp, HTKT, phụ trợ, thiết bị	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800			10.000		UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực văn hóa		3					98.288	20.000	20.000	34.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					44.998	20.000	20.000	10.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu, văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang, huyện Ba Vì		1	xã Đông Quang	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	20.000	20.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	NS Thành phố hỗ trợ di tích gốc
	<i>Dự án mới</i>		2					53.290			24.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Phệ		1	xã Chu Minh	2016-2017	Tu bổ, tôn tạo đại đình, nhà bao che, các hạng mục phụ trợ	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264			10.000	1	UBND huyện Ba Vì	NS Thành phố hỗ trợ di tích gốc
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Viên Châu, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo nhà tiền tế + đại bái, nhà tả mạc, sân vườn cảnh quan, phụ trợ	6484/QĐ-UBND 30/10/2020	39.026			14.000		UBND huyện Ba Vì	
	Lĩnh vực giao thông		4					154.669			56.000			
	<i>Dự án mới</i>		4					154.669			56.000			
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn		1	xã Vật Lại, Cẩm Lĩnh, Phú Sơn	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=6,4km.	6477/QĐ-UBND 30/10/2020	40.000			14.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)		1	xã Sơn Đà - Thuần Mỹ	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km.	6481/QĐ-UBND 30/10/2020	34.985			13.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà		1	xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	2021-2023	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=6,4km.	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684			16.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang		1	xã Phú Cường, Vạn Thắng	2020-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km.	6478/QĐ-UBND 30/10/2020	30.000			13.000		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		7					209.136	41.300	41.300	84.000	5		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		4					107.847	41.300	41.300	34.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		3					72.558	41.300	41.300	19.000	3		
1	Trường mầm non khu B, xã Hợp Đồng		1	xã Hợp Đồng	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	9.800	9.800	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa		1	xã Phú Nghĩa	2019-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng mới nhà hiệu bộ và phụ trợ	7023/QĐ-UBND 29/10/2019	29.822	16.500	16.500	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trừ/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trường THCS Xuân Mai B		1	Thị trấn Xuân Mai	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	15.000	15.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<i>Dự án mới</i>		1					35.289			15.000			
1	Trường tiểu học Tân Tiến		1	xã Tân Tiến	2021-2023	Cải tạo 18 phòng học. Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng, thu viện 3 tầng. Xây mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phục trợ	9908/QĐ-UBND 26/10/2020	35.289			15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
	Lĩnh vực giao thông		3					101.289			50.000	2		
	<i>Dự án mới</i>		3					101.289			50.000	2		
1	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên		1	xã Đông Phương Yên	2021-2022	Đường GTNT dài 1200 m	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960			12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Công đi xã Thụy Hương)		1	xã Ngọc Hòa, Thụy Hương, TT Chúc Sơn	2021-2023	Đường GTNT 2133 m	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339			25.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hòa		1	xã Ngọc Hòa	2020-2021	Đường GT cấp IV	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990			13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	HUYỆN ĐAN PHƯƠNG	2	1					171.585	14.500	14.500	68.000			
	Lĩnh vực giáo dục	2						146.337	14.500	14.500	53.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1						57.428	14.500	14.500	25.000			
1	Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch)	1		xã Phương Đình	2020-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng + 1 tum, tổng diện tích 1.275,6m ² ; nhà lớp học 3 tầng + 1 tum, tổng diện tích xây dựng 213m ² , nhà bếp.	7720/QĐ-UBND 25/10/2019	57.428	14.500	14.500	25.000		UBND huyện Đan Phượng	
	<i>Dự án mới</i>	1						88.909			28.000			
1	Trường Mầm non Đan Phượng (khu B), huyện Đan Phượng	1		xã Đan Phượng	2019-2022	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, diện tích xây dựng 517,8m ² ; 01 nhà lớp học (khối A, khối B)	6758/QĐ-UBND 12/9/2019	88.909			28.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Lĩnh vực giao thông		1					25.248			15.000			
	<i>Dự án mới</i>		1					25.248			15.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhánh N2) huyện Đan Phượng		1	huyện Đan Phượng	2021-2022	Đường GTNT dài 19654m	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248			15.000		UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn		1	xã Xuân Nộn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 15 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	9.500		20.000	1	UBND huyện Đông Anh	phần còn lại ngân sách huyện bố trí
2	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương		1	xã Tiên Dương	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	9.500		20.000	1	UBND huyện Đông Anh	phần còn lại ngân sách huyện bố trí

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (giai đoạn 2)		1	xã Hải Bối	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	9.000		15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai xã Liên Hà	1		xã Liên Hà	2019-2021	Xây mới đồng bộ khu chức năng, khu hiệu bộ, bếp giặt, sân vườn của quy mô 20 nhóm lớp	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	62.200		13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	HUYỆN GIA LÂM		3					111.212			68.000			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		3					111.212			68.000			
	Dự án mới		3					111.212			68.000			
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)		1	xã Dương Xá	2020-2021	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158			25.000		UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường THCS Phú Đồng, huyện Gia Lâm		1	xã Phú Đồng	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310			24.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	xã Yên Viên	2021-2022	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744			19.000		UBND huyện Gia Lâm	
VI	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
	Dự án chuyển tiếp	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
1	Xây mới trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang		1	xã Đức Giang	2018-2021	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	42.000	40.000	25.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	Xây dựng trường tiểu học Đặc Sờ		1	xã Đặc Sờ	2019-2021	Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	10.000	10.000	21.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Mở rộng trường THCS Dương Liễu, xã Dương Liễu	1		xã Dương Liễu	2019-2021	Xây dựng lớp học 3 ăng 10 phòng, 2 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	12.000	12.000	22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	HUYỆN MÊ LINH	1	5					155.659	27.300		84.000	4		
	Lĩnh vực giáo dục	1	5					155.659	27.300		84.000	4		
	Dự án chuyển tiếp		2					59.034	26.600		27.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	thị trấn Quang Minh	2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 04 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	12.800		13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	thị trấn Quang Minh	2020-2022	GPMB mở rộng 1.128m2 và san nền; xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng; cải tạo nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn; sân vườn và các HM phụ trợ	4125/QĐ-UBND 31/10/2019	30.879	13.800		14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
	Dự án mới	1	3					96.625	700		57.000	2		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	150		16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học tầng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.752	150		16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		xã Văn Khê	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 24 phòng học; 01 nhà thể chất; sân vườn và phụ trợ	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481			10.000		UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)		1	xã Tiên Thịnh	2020-2022	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	400		14.000		UBND huyện Mê Linh	
VIII	HUYỆN MỸ ĐỨC		4											
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		1					263.877			100.000	1		
	Dự án mới		1					24.000			19.000	1		
			1					24.000			19.000	1		
1	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2021-2022	Cải tạo nâng cấp nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000			19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực giao thông		3					239.877			81.000			
	Dự án mới		3					239.877			81.000			
1	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội		1	xã Hồng Sơn, An Mỹ	2020-2022	2,767 km	3850/QĐ-UBND 29/10/2020	79.997			28.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường giao thông xã Phú Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phú Lưu Tế)		1	xã Phú Lưu Tế	2020-2022	2,22 km	3820/QĐ-UBND 27/10/2020	79.980			27.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Phú Lưu Tế - Xuy Xá		1	xã Phú Lưu Tế, Xuy Xá	2020-2022	3,25 km	3795/QĐ-UBND 27/10/2020	79.900			26.000		UBND huyện Mỹ Đức	
IX	HUYỆN PHÚ XUYỀN		5					273.960			84.000			
	Lĩnh vực giao thông		5					273.960			84.000			
	Dự án mới		5					273.960			84.000			
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 0,8km; Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, kè gia cố, công ngang đường, GPMB...	5491/QĐ-UBND 31/12/2019	42.362			18.000		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2019-2021	L = 1100m	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990			18.000		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường giao thông liên xã Phương Dục - Đại Thắng		1	xã Phương Dục, Đại Thắng	2021-2023	gồm 2 tuyến: tuyến 1, L=2,0km; tuyến 2 L=1.000m;	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638			20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=700m; B nền = 24m. Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, kè gia cố, công ngang đường	5492/QĐ-UBND 31/12/2019	46.016			15.000		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường trục xã Quang Lăng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)		1	xã Quang Lăng	2021-2023	L = 2,970m; Bnền = 9m (gồm 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh), GPMB ...	5490/QĐ-UBND 31/12/2019	69.954			13.000		UBND huyện Phú Xuyên	
X	HUYỆN PHÚC THỌ	2	1					181.828	38.950	38.950	84.000	2		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2						127.585	38.950	38.950	50.000	2		
	Dự án chuyển tiếp	2						127.585	38.950	38.950	50.000	2		
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		xã Hiệp Thuận	2020-2022	Xây mới 20 phòng học nhà bộ môn và phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	21.250	21.250	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Tích Giang	1		xã Tích Giang	2020-2022	Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	17.700	17.700	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Lĩnh vực giao thông		1					54.243			34.000			
	Dự án mới		1					54.243			34.000			
1	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc		1	xã Ngọc Tảo, Thượng Cốc	2021-2023	3200m	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243			34.000		UBND huyện Phúc Thọ	
XI	HUYỆN QUỐC OAI	2	1					475.115	119.400	70.250	84.000			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1	1					106.227			39.000			
	Dự án mới	1	1					106.227			39.000			
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai		1	xã Ngọc Mỹ	2018-2020	Xây mới khối nhà 3 tầng, 21 lớp học, nhà hiệu bộ, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528			19.000		UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1		xã Phương Cách	2019-2022	Xây mới 20 nhóm lớp gồm 20 phòng học, khối hiệu bộ, phòng học chức năng, phụ trợ	3921/QĐ-UBND 22/10/2019	58.699			20.000		UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực giao thông	1						368.888	119.400	70.250	45.000			
	Dự án chuyển tiếp	1						368.888	119.400	70.250	45.000			
1	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)	1		Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2023	7540m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	119.400	70.250	45.000		UBND huyện Quốc Oai	
XII	HUYỆN SÓC SƠN		8					174.413	29.280	29.000	100.000	7		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					19.104			17.000	2		
	Dự án mới		2					19.104			17.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh		1	xã Phú Minh	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/11/2020	9.104			8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2023	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THCS Đông Xuân cũ và các hạng mục đã xuống cấp	4148/QĐ-UBND 13/11/2020	10.000			9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Lĩnh vực giao thông		2					108.882	29.200	29.000	39.500	1		
	Dự án chuyển tiếp		1					38.882	29.200	29.000	7.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân		1	xã Tiên Dược, Đông Xuân	2020-2021	3201m	6986/QĐ-UBND 29/10/19	38.882	29.200	29.000	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Dự án mới		1					70.000			32.500			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn		1	Xã Minh Phú	2021-2023	4694m	4147/QĐ-UBND 13/11/2020	70.000			32.500		UBND huyện Sóc Sơn	
	Lĩnh vực môi trường		4					46.427	80		43.500	4		
	<i>Dự án mới</i>		4					46.427	80		43.500	4		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2019-2020	5279m, 12 tuyến	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	20		13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân		1	xã Thanh Xuân	2019-2020	3867m, 13 tuyến	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	20		8.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược		1	xã Tiên Dược	2020-2022	4004m	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	20		12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân		1	xã Tân Dân	2019-2020	4585m	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	20		9.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	HUYỆN THẠCH THẮT		5											
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		1					268.896	111.150	62.000	84.000	4		
	<i>Dự án mới</i>		1					19.857	350		17.000	1		
			1					19.857	350		17.000	1		
1	Xây thêm phòng học, phòng bộ môn trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải		1	huyện Thạch Thắt	2020-2021	Cải tạo 09 phòng học lý thuyết, 08 phòng bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, phụ trợ.	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	350		17.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
	Lĩnh vực giao thông		4					249.039	110.800	62.000	67.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		3					170.039	110.800	62.000	41.000	3		
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thắt		1	huyện Thạch Thắt	2019-2020	1617,86m	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/5/2019	29.469	15.100	13.000	11.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận		1	huyện Thạch Thắt	2018-2020	Tuyến chính 3687m, tuyến nhánh 398m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	49.200	49.000	18.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
3	Cầu Cầm Kiếm		1	xã Cầm Kiếm	2018-2020	280m	3995/QĐ-UBND 30/10/2018	66.916	46.500		12.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
	<i>Dự án mới</i>		1					79.000			26.000			
1	Đường H14-Đoạn Cầm Kiếm đi Hạ Bằng (CNC Hòa Lạc)		1	huyện Thạch Thắt	2021-2023	3619,7m	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000			26.000		UBND huyện Thạch Thắt	
XIV	HUYỆN THANH OAI	1	2											
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					171.388			84.000			
	<i>Dự án mới</i>		2					63.388			44.000			
			2					63.388			44.000			
1	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thần)		1	xã Thanh Cao	2021-2022	Xây mới khu đất dự kiến 6.000 m2. Nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2T6P (02 dãy) và phụ trợ	2332/QĐ-UBND 30/10/2020	41.000			30.000		UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường Mầm non xã Đỗ Động (giai đoạn II).		1	xã Đỗ Động	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T6P, nhà lớp học 2T8P và phụ trợ	2335/QĐ-UBND 30/10/2020	22.388			14.000		UBND huyện Thanh Oai	
	Lĩnh vực giao thông	1						108.000			40.000			
	Dự án mới	1						108.000			40.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thủy	1		xã Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thủy	2021-2022	Chiều dài tuyến 4890m, thiết kế nền mặt đường, lề, cống, rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và ATGT	2304/QĐ-UBND 30/10/2020	108.000			40.000		UBND huyện Thanh Oai	
XV	HUYỆN THANH TRÌ	2						179.410	24.000	24.000	68.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2						179.410	24.000	24.000	68.000	1		
	Dự án chuyển tiếp	1						67.064	24.000	24.000	20.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đại Áng, huyện Thanh Trì	1		xã Đại Áng	2020-2022	Xây mới 2 khối nhà gồm 30 nhóm lớp và các phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	24.000	24.000	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
	Dự án mới	1						112.346			48.000			
1	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1		xã Liên Ninh	2021-2022	Xây mới 30 lớp học và các phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346			48.000		UBND huyện Thanh Trì	
XVI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		5					120.175	20.000	20.000	84.000	5		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					23.502			21.000	2		
	Dự án mới		2					23.502			21.000	2		
1	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Hồng Văn, huyện Thường Tín		1	xã Hồng Văn	2021-2022	Nhà làm việc 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	4489/QĐ-UBND 10/11/2020	11.178			10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê, huyện Thường Tín		1	xã Nhị Khê	2019-2021	Nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng, cải tạo 04 khối nhà, bổ sung phụ trợ	4191/QĐ-UBND 30/10/2019	12.324			11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
	Lĩnh vực giao thông		3					96.673	20.000	20.000	63.000	3		
	Dự án chuyển tiếp		1					61.187	20.000	20.000	31.500	1		
1	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín		1	thị trấn Thường Tín	2020-2022	Chiều dài tuyến 1.200 m, B nền 9-13m	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	20.000	20.000	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
	Dự án mới		2					35.486			31.500	2		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín		1	xã Lê Lợi	2020-2021	Chiều dài tuyến 1.580 m, B nền 5-7m	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419			11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Chiều dài tuyến 2.722 m, Bền 5,5-8,5m	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067			20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	HUYỆN ỨNG HÒA	3						378.388			84.000			
	Lĩnh vực giao thông	3						378.388			84.000			
	Dự án mới	3						378.388			84.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cấn Thơ-Xuân Quang đi Đồng Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1		xã Cấn Thơ - Xuân quang	2021-2023	2930m	933/QĐ-UBND 09/11/2020	130.000			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	4600m	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2020-2023	2646m	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388			24.000		UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII	THỊ XÃ SƠN TÂY		5											
	Lĩnh vực giao thông		5					128.819			84.000	2		
	Dự án mới		5					128.819			84.000	2		
								128.819			84.000	2		
1	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông		1	xã Sơn Đông	2021-2023	1110m	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579			18.000		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông		1	xã Cổ Đông	2021-2023	Thảm bê tông nhựa, cải tạo rãnh thoát nước	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647			18.000		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3		1	xã Cổ Đông	2021-2023	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tổng chiều dài tuyến đường 31.582m	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472			17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn		1	xã Thanh Mỹ, Xuân Sơn	2021-2023	3828m	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147			14.000		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước trục chính xã Kim Sơn		1	xã Kim Sơn	2021-2023	Hạ tầng kỹ thuật công trình cấp IV	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974			17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 9.10
DANH MỤC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2021 CHO HUYỆN HOÀI ĐỨC LÊN QUẬN
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	4	5					735.598	280.030	243.000	8		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	4	4					655.300	280.030	213.000	8		
1	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài từ Tiên Yên đến Song Phương		1	các xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1862,7m	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	41.000	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai xã Sơn Đồng		1	xã Sơn Đồng	2019-2020	1100m	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	28.500	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA điều chỉnh giảm quy mô
3	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1		xã Đông La, An Thượng	2019-2020	3801,9m	6172/QĐ-UBND 20/10/2018	120.000	41.000	70.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiên Yên	1		các xã Minh Khai, Tiên Yên	2019-2020	3016m	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	74.000	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA giảm kinh phí GPMB
5	Tuyến đường ĐH04 từ Đại Lộ Thăng Long đến đường Tỉnh lộ 423	1		các xã Song Phương, Vân Côn	2019-2020	2807m	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.000	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA điều chỉnh giám dự toán và kinh phí GPMB
6	Tuyến đường ĐH04 từ Tiên Yên đến Đại Lộ Thăng Long	1		các xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1820,7m	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	28.530	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng		1	xã Đức Thượng	2019-2020	512,9m	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	15.000	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Đường giao thông liên xã Cát Quế - Dương Liễu		1	xã Cát Quế	2018-2020	1535m	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976	11.000	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án mới</i>		1					80.298		30.000			
1	Đường trục chính xã Kim Chung		1	xã Kim Chung	2019-2020	1050m	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019	80.298		30.000		UBND huyện Hoài Đức	



Phụ lục 9.10
DANH MỤC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2021 CHO HUYỆN HOÀI ĐỨC LÊN QUẬN
(Kèm theo nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	4	5					735.598	280.030	243.000	8		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	4	4					655.300	280.030	213.000	8		
1	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài từ Tiên Yên đến Song Phương		1	các xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1862,7m	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	41.000	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai xã Sơn Đồng		1	xã Sơn Đồng	2019-2020	1100m	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	28.500	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA điều chỉnh giám quy mô
3	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1		xã Đông La, An Thượng	2019-2020	3801,9m	6172/QĐ-UBND 20/10/2018	120.000	41.000	70.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiên Yên	1		các xã Minh Khai, Tiên yên	2019-2020	3016m	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	74.000	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA giảm kinh phí GPMB
5	Tuyến đường ĐH04 từ Đại Lộ Thăng Long đến đường Tinh lộ 423	1		các xã Song Phương, Văn Côn	2019-2020	2807m	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.000	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	ĐA điều chỉnh giám dự toán và kinh phí GPMB
6	Tuyến đường ĐH04 từ Tiên Yên đến Đại Lộ Thăng Long	1		các xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1820,7m	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	28.530	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng		1	xã Đức Thượng	2019-2020	512,9m	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	15.000	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Đường giao thông liên xã Cát Quế - Dương Liễu		1	xã Cát Quế	2018-2020	1535m	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976	11.000	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án mới</i>		1					80.298		30.000			
1	Đường trục chính xã Kim Chung		1	xã Kim Chung	2019-2020	1050m	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019	80.298		30.000		UBND huyện Hoài Đức	




Phụ lục 9.11
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIỚI THIỆU NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2021

(Kèm theo nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HD, PLHD BT	Giá trị HD, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng lũy kế GTGC hết 2020	Kế hoạch năm 2021
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)		
	TỔNG SỐ	3			8.434.754	8.434.754	9.885.778	2.200.467	1.234.000	2.000.000
1	Đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ	1	Tổng CT Xây dựng công trình giao thông 5 (CIENCOS)	60 tháng kể từ ngày được cấp CNĐT	6.076.000	6.076.000	6.586.129	510.120	-	1.630.000
2	Tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ qua sông Nhuệ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (kéo dài đến đường 70)	1	CTCP TASCO	2008-2010 (48 tháng)	1.543.600	1.543.600	784.958		784.000	174.000
3	Khu công viên và hồ điều hòa tại phía Bắc nghĩa trang Mai Dịch, quận Cầu Giấy	1	CTCP BDS Hồng Ngân (nay là CT CPĐT và PT Đô thị Sài Đồng)	Quý 3/2015-Quý 2/2017	815.154	815.154	2.514.691	1.690.347	450.000	196.000


Phụ lục 10
DANH MỤC DỰ ÁN QUÁ THÀNH PHỐ ĐƯỢC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
BẰNG NGUỒN VỐN HỖ ĐỢNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM 2021
(Kèm theo nghị quyết số 2.0 /NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ		4					390.296	48.193		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	2					187.301	48.193		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2015-2020	780,6m x 40m	2148/QĐ-UBND 14/5/2010; 2155/QĐ-UBND 2/5/2019	127.273	38.193	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Năm 2017, Công ty đã chuyển 10 tỷ đồng để triển khai khởi công tuyến đường. Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2021	582,04m x 50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND, 21/5/2020	60.028	10.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng).
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	2					202.995			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2022	604,7m x 40m	413/QĐ-KH&ĐT 3/8/2010	43.768		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	Đang điều chỉnh DA; DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Một phần đoạn tuyến (400/600m) trùng với tuyến đường Trần Cung; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
2	Cải tạo môi trường hồ Tứ Liên, quận Tây Hồ	1	Tây Hồ	2020-2021	HTKT	6132/QĐ-UBND 31/10/2019	159.227		UBND quận Tây Hồ	Vốn GPMB 60,5 tỷ từ ngân sách quận Tây Hồ; vốn thực hiện 104,4 tỷ từ ngân sách Thành phố (Công ty CPĐT và PTCN MEFRIMEX tài trợ đóng góp, nộp vào NSTP, làm cơ sở bố trí vốn cho dự án)